

Số: 305/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Về viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 176/2025/QH15 của Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về cung cấp và quản lý viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho bên tiếp nhận viện trợ thuộc nhiệm vụ chi viện trợ của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương quy định tại Luật Ngân sách nhà

nước số 83/2015/QH13, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 và Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

2. Nghị định này không quy định về các khoản chi và khoản viện trợ sau đây:

a) Các khoản niên liễm, các khoản đóng góp có tính tự nguyện, nghĩa vụ hoặc có tính niên liễm của Việt Nam cho tổ chức, khuôn khổ, diễn đàn hợp tác quốc tế và khu vực mà Việt Nam là thành viên;

b) Các khoản viện trợ cho nước ngoài trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động cung cấp, triển khai và quản lý viện trợ của Việt Nam cho bên tiếp nhận viện trợ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Ban chỉ đạo chương trình, dự án” là một tổ chức được thành lập bởi cơ quan chủ quản với sự tham gia của đại diện có thẩm quyền của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan để chỉ đạo, phối hợp, giám sát thực hiện chương trình, dự án. Trường hợp cần thiết, trên cơ sở thoả thuận với bên tiếp nhận viện trợ, Ban chỉ đạo chương trình, dự án có thể bao gồm đại diện của bên tiếp nhận viện trợ.

2. “Ban quản lý viện trợ” là tổ chức được thành lập giúp cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ quản lý thực hiện một hoặc một số chương trình, dự án, phi dự án.

3. “Báo cáo đề xuất cấp viện trợ” là tài liệu thuyết trình những ý tưởng sơ bộ dự kiến của chương trình, dự án, phi dự án về bối cảnh, sự cần thiết, mục tiêu, phạm vi, kết quả chính, thời gian thực hiện, tổng mức vốn và cơ cấu vốn, hiệu quả kinh tế, xã hội, đối với bên tiếp nhận viện trợ.

4. “Báo cáo chủ trương viện trợ” là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và tính hiệu quả của chương trình, dự án, phi dự án.

5. “Báo cáo nghiên cứu khả thi” là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, mức độ khả thi và hiệu quả, nguồn và mức vốn viện trợ của dự án xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. “Bên tiếp nhận viện trợ” là Nhà nước, Chính phủ, cơ quan, tổ chức nước ngoài được Việt Nam cung cấp viện trợ.

7. “Chương trình” là một tập hợp các dự án, phi dự án có liên quan đến nhau sử dụng ngân sách trung ương nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong một thời hạn nhất định.

8. “Cơ quan chủ quản Việt Nam” (sau đây gọi tắt là “cơ quan chủ quản”) là cơ quan trung ương của tổ chức chính trị; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao; Văn phòng Quốc hội, cơ quan của Quốc hội; Kiểm toán nhà nước; Văn phòng Chủ tịch nước; bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao; cơ quan, tổ chức khác được giao cung cấp, triển khai, quản lý viện trợ cho nước ngoài.

9. “Chủ khoản viện trợ” là cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan chủ quản được cơ quan chủ quản giao trực tiếp quản lý và triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án.

10. “Dự án” là một tập hợp các hoạt động liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong một thời hạn nhất định, bao gồm:

a) “Dự án xây dựng” để tiến hành hoạt động xây dựng công trình mới hoặc sửa chữa, cải tạo công trình cũ, bao gồm cả hàng hoá, trang thiết bị cho công trình và/hoặc hỗ trợ kỹ thuật để khai thác, vận hành công trình;

b) “Dự án hỗ trợ kỹ thuật” để tiến hành hoạt động hỗ trợ nghiên cứu chính sách, thể chế, khoa học, công nghệ; nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, phát triển nguồn nhân lực; chuẩn bị, hỗ trợ thực hiện dự án xây dựng; cung cấp dịch vụ giải quyết những vấn đề cụ thể;

c) “Dự án cung cấp hàng hoá” để cung cấp viện trợ bằng hiện vật (hàng hoá, trang thiết bị, máy móc);

d) “Dự án khác” không quy định tại các điểm a, b, c khoản này.

11. “Điều ước quốc tế về viện trợ” là điều ước quốc tế theo quy định tại Luật Điều ước quốc tế có nội dung liên quan đến việc cung cấp viện trợ của Việt Nam cho bên tiếp nhận viện trợ.

12. “Phi dự án” là phương thức cung cấp viện trợ dưới dạng khoản viện trợ riêng lẻ như bằng tiền, hiện vật, dịch vụ, chuyên gia và không cấu thành dự án cụ thể, bao gồm:

a) “Phi dự án hỗ trợ kỹ thuật” để thực hiện hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp dịch vụ giải quyết nhanh những vấn đề cụ thể, nâng cao năng lực như hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, tư vấn, khảo sát, đào tạo, tập huấn;

b) “Phi dự án đào tạo theo kế hoạch năm” là phi dự án hỗ trợ kỹ thuật để đào tạo nguồn nhân lực của bên tiếp nhận viện trợ thông qua các khóa đào tạo ngắn hạn hoặc dài hạn do phía Việt Nam tổ chức, được triển khai theo quy trình, thủ tục rút gọn và theo kế hoạch, chỉ tiêu đào tạo hằng năm;

c) “Phi dự án cung cấp hàng hoá” để thực hiện việc cung cấp viện trợ bằng hiện vật (hàng hoá, trang thiết bị, máy móc) để giải quyết nhanh những vấn đề cụ thể;

d) “Phi dự án cấp bù chênh lệch lãi suất” để cung cấp viện trợ chi trả toàn bộ hoặc một phần chi phí lãi vay mà bên tiếp nhận viện trợ phải trả do vay vốn từ Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, ngân hàng của Việt Nam;

đ) “Phi dự án viện trợ bằng tiền” để thực hiện chuyển viện trợ bằng tiền trực tiếp vào ngân sách của bên tiếp nhận viện trợ;

e) “Phi dự án khác” không quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản này.

13. “Phương thức thực hiện viện trợ” là cách chương trình, dự án, phi dự án được triển khai và chuyển giao kết quả cho bên tiếp nhận viện trợ.

14. “Quyết định chủ trương viện trợ” là văn bản quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương cung cấp viện trợ cho bên tiếp nhận viện trợ để thực hiện chương trình, dự án, phi dự án.

15. “Quyết định viện trợ” là văn bản quyết định của cấp có thẩm quyền về việc thực hiện chương trình, dự án, phi dự án.

16. “Thỏa thuận về viện trợ” là thỏa thuận có nội dung liên quan đến việc cung cấp viện trợ cho bên tiếp nhận viện trợ được ký kết nhân danh Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, không phải là điều ước quốc tế.

17. “Văn kiện viện trợ” là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, mức độ khả thi và hiệu quả, nguồn và mức vốn viện trợ của dự án, phi dự án trừ trường hợp dự án xây dựng.

18. “Viện trợ” là các khoản hỗ trợ tài chính, hàng hóa, dịch vụ được Việt Nam cung cấp từ ngân sách nhà nước cho bên tiếp nhận viện trợ và không phải hoàn lại.

19. “Viện trợ đột xuất” là viện trợ được cung cấp theo quy trình, thủ tục rút gọn áp dụng đối với một số khoản viện trợ thuộc viện trợ nhân đạo, viện trợ quà tặng:

a) Viện trợ nhân đạo cần khẩn trương triển khai để kịp thời hỗ trợ bên tiếp nhận viện trợ ứng phó, giải quyết hậu quả thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường...;

b) Viện trợ quà tặng cần hoàn thành kịp thủ tục chuẩn bị cho các chuyến thăm nước ngoài, đón tiếp đại biểu bên tiếp nhận viện trợ hoặc tham dự các sự kiện khác của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

20. “Viện trợ nhân đạo” là viện trợ vì mục đích nhân đạo, cứu trợ nhân đạo để hỗ trợ bên tiếp nhận viện trợ ứng phó, giải quyết hậu quả thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường...

21. “Viện trợ quà tặng” là viện trợ được cung cấp dưới hình thức quà tặng nhân dịp các chuyến thăm nước ngoài, đón tiếp lãnh đạo bên tiếp nhận viện trợ hoặc tham dự các sự kiện khác của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

22. “Vốn đối ứng” là khoản đóng góp của bên tiếp nhận viện trợ trong tổng kinh phí chương trình, dự án, phi dự án bằng tiền, hiện vật, nhân lực và những hình thức khác.

Điều 4. Hình thức và phương thức viện trợ

1. Hình thức viện trợ:

- a) Đầu tư xây dựng;
- b) Hỗ trợ kỹ thuật;
- c) Cung cấp hàng hoá;
- d) Viện trợ bằng tiền;
- đ) Hình thức khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Phương thức viện trợ:

- a) Chương trình;
- b) Dự án;
- c) Phi dự án.

Điều 5. Phương thức thực hiện viện trợ

1. Phía Việt Nam trực tiếp thực hiện chương trình, dự án, phi dự án và chuyển giao kết quả cho bên tiếp nhận viện trợ.

2. Phía Việt Nam chuyển tiền cho bên tiếp nhận viện trợ tự thực hiện dự án, phi dự án.

3. Việc áp dụng phương thức chuyển tiền từ ngân sách trung ương cho bên tiếp nhận viện trợ tự thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này phải được cấp có thẩm quyền cho phép tại bước phê duyệt danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ hoặc nêu trong điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ với bên tiếp nhận viện trợ.

4. Điều kiện để dự án, phi dự án được áp dụng phương thức chuyển tiền cho bên tiếp nhận viện trợ:

a) Phía Việt Nam không có đủ điều kiện trực tiếp thực hiện dự án, phi dự án đảm bảo chất lượng, hiệu quả và an toàn;

b) Phi dự án viện trợ bằng tiền hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất.

Điều 6. Bên tiếp nhận viện trợ và lĩnh vực ưu tiên cung cấp viện trợ

1. Bên tiếp nhận viện trợ ưu tiên:

a) Nhà nước, Chính phủ, cơ quan, tổ chức của các quốc gia, vùng lãnh thổ có quan hệ truyền thống đặc biệt hoặc chung biên giới với Việt Nam;

b) Nhà nước, Chính phủ, cơ quan, tổ chức nước ngoài có ý nghĩa chiến lược đối với Việt Nam về chính trị - ngoại giao, quốc phòng - an ninh, kinh tế, nhân đạo;

c) Các bên tiếp nhận viện trợ khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Lĩnh vực ưu tiên:

a) Những lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược đối với Việt Nam về chính trị - ngoại giao, quốc phòng - an ninh, kinh tế và có liên quan đến vấn đề xuyên biên giới;

b) Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; phát triển hạ tầng, nông nghiệp, nông thôn, xóa đói giảm nghèo; đổi mới kinh tế; ứng dụng nghiên cứu khoa học - công nghệ; y tế; văn hóa;

c) Hỗ trợ xây dựng pháp luật, quy định, chính sách của bên tiếp nhận viện trợ có ý nghĩa đối với Việt Nam;

d) Hỗ trợ nhân đạo bao gồm cứu trợ nhân đạo khẩn cấp;

đ) Những lĩnh vực ưu tiên khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Nguyên tắc cung cấp và quản lý viện trợ cho nước ngoài

1. Viện trợ cho nước ngoài nhằm thực hiện chính sách đối ngoại của Việt Nam và là một bộ phận của dự toán chi ngân sách nhà nước, được Chính phủ quản lý thống nhất trên cơ sở công khai, minh bạch, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ và phát huy tính chủ động của các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

2. Đảm bảo phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách đối ngoại, Hiến pháp và pháp luật của Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, ưu tiên của bên tiếp nhận viện trợ; mục tiêu, lợi ích, khả năng cân đối nguồn lực, ngân sách, năng lực triển khai, điều kiện thực tế của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.

3. Việc cung cấp và quản lý viện trợ cho nước ngoài được thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

4. Ưu tiên Việt Nam trực tiếp thực hiện và chuyển giao kết quả cho bên tiếp nhận viện trợ; sử dụng hàng hoá, dịch vụ, kỹ thuật, nhân lực và nhà thầu của Việt Nam. Việc sử dụng hàng hoá, dịch vụ, kỹ thuật, nhân lực và nhà thầu của nước ngoài chỉ áp dụng trong trường hợp Việt Nam không thể đáp ứng hoặc để đảm bảo hiệu quả và an toàn về chính trị - ngoại giao, quốc phòng - an ninh, kinh tế - xã hội và con người.

5. Đảm bảo tập trung, đồng bộ, chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả và phòng chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí, tiêu cực trong cung cấp, quản lý viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài.

6. Bên tiếp nhận viện trợ có trách nhiệm chi trả các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan đến hàng hoá, dịch vụ, hoạt động viện trợ và chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư của chương trình, dự án, phi dự án thực hiện trên lãnh thổ, địa bàn của bên tiếp nhận viện trợ, trừ trường hợp được phía Việt Nam đồng ý chi trả.

7. Ngân sách viện trợ năm nào được sử dụng trong năm đó. Việc chuyển nguồn, kéo dài ngân sách viện trợ sang năm tiếp theo tuân thủ quy định pháp luật về quản lý ngân sách của Việt Nam.

8. Đối với viện trợ sử dụng ngân sách địa phương cấp tỉnh, đáp ứng thêm những nội dung sau đây:

a) Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được sử dụng ngân sách địa phương cấp tỉnh để viện trợ cho các địa phương có thỏa thuận hợp tác của nước ngoài (trừ trường hợp viện trợ đột xuất) và không thuộc phạm vi thỏa thuận hợp tác quốc tế giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Chính phủ nước ngoài;

b) Tổng mức viện trợ của địa phương Việt Nam cho các địa phương nước ngoài trong một năm không vượt quá 10% dự phòng ngân sách địa phương cấp tỉnh;

c) Nội dung viện trợ gồm: Thực hiện đầu tư trên địa bàn; hỗ trợ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nghiêm trọng.

Điều 8. Quy trình cung cấp và quản lý viện trợ cho nước ngoài

1. Tổng hợp và lựa chọn Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ.
2. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương viện trợ.
3. Lập, thẩm định, quyết định viện trợ.
4. Thông báo, trao đổi, thống nhất với bên tiếp nhận viện trợ về những nội dung, yêu cầu cơ bản của viện trợ từ Việt Nam; hỗ trợ bên tiếp nhận viện trợ hoàn tất hồ sơ, thủ tục tiếp nhận viện trợ từ Việt Nam theo quy định của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.
5. Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về viện trợ hoặc trao đổi văn bản về viện trợ với bên tiếp nhận viện trợ.
6. Lập, bố trí kế hoạch viện trợ.
7. Quản lý thực hiện và quản lý tài chính chương trình, dự án, phi dự án viện trợ.
8. Điều chỉnh viện trợ (nếu cần).
9. Theo dõi, giám sát, đánh giá, báo cáo và thanh tra, kiểm toán.
10. Hoàn thành, nghiệm thu và chuyển giao kết quả.
11. Đối với các khoản viện trợ cụ thể, tùy thuộc loại hình, lĩnh vực, hình thức, phương thức viện trợ, phương thức thực hiện viện trợ: Thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại Chương II, Chương III, Chương IV, Chương V của Nghị định này.

Điều 9. Nguyên tắc xác định chi phí liên quan đến vốn viện trợ

1. Vốn viện trợ được sử dụng cho các chi phí sau:

- a) Chi phí thực hiện các hạng mục, hoạt động trong phạm vi chương trình, dự án, phi dự án thuộc trách nhiệm của phía Việt Nam;
- b) Chi phí lập, thẩm định Báo cáo chủ trương viện trợ, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện viện trợ của cơ quan chủ quản;
- c) Chi phí hỗ trợ bên tiếp nhận viện trợ chuẩn bị tiếp nhận viện trợ (nếu cần thiết);
- d) Chi phí quản lý chương trình, dự án, phi dự án của chủ khoản viện trợ, ban quản lý viện trợ hoặc tư vấn được thuê quản lý chương trình, dự án, phi dự án;
- đ) Chi phí chuẩn bị hồ sơ đấu thầu, lựa chọn và ký hợp đồng với nhà thầu;
- e) Chi phí theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án, phi dự án thuộc trách nhiệm của chủ khoản viện trợ;
- g) Chi phí bảo hiểm;
- h) Chi phí dự phòng;
- i) Chi phí khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với viện trợ sử dụng ngân sách trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với viện trợ sử dụng ngân sách địa phương.

2. Vốn viện trợ không được sử dụng cho các chi phí sau:

- a) Chi phí thuế, phí, lệ phí của bên tiếp nhận viện trợ liên quan đến hàng hoá, dịch vụ, hoạt động viện trợ;
- b) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp chương trình, dự án, phi dự án được thực hiện trên lãnh thổ, địa bàn của bên tiếp nhận viện trợ;
- c) Chi phí quản lý chương trình, dự án, phi dự án thuộc trách nhiệm của bên tiếp nhận viện trợ;
- d) Trường hợp cần thiết sử dụng viện trợ cho các chi phí quy định tại các điểm a, b, c khoản này do Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với viện trợ sử dụng ngân sách trung ương và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với viện trợ sử dụng ngân sách địa phương.

Chương II

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP VIỆN TRỢ, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG VIỆN TRỢ VÀ QUYẾT ĐỊNH VIỆN TRỢ

Mục 1

TỔNG HỢP VÀ LỰA CHỌN DANH MỤC BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP VIỆN TRỢ

Điều 10. Trình tự, thủ tục tổng hợp và lựa chọn danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ

1. Trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực tế, Bộ Tài chính, cơ quan có liên quan và cơ quan chủ quản thông báo, hướng dẫn, trao đổi, làm việc với bên tiếp nhận viện trợ hoặc cơ quan được uỷ quyền của bên tiếp nhận viện trợ về chính sách, quy định, thủ tục, hồ sơ có liên quan và khả năng cung cấp viện trợ của Việt Nam; tìm hiểu nhu cầu, khả năng, chính sách, quy định, thủ tục, ưu tiên của bên tiếp nhận viện trợ trong tiếp nhận, quản lý, sử dụng viện trợ.

2. Đối với viện trợ sử dụng ngân sách trung ương không phải là viện trợ đột xuất, Bộ Tài chính tổng hợp nhu cầu cấp viện trợ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở:

a) Văn bản đề nghị của bên tiếp nhận viện trợ kèm theo Báo cáo đề xuất cấp viện trợ (tiếng Anh và tiếng Việt) gửi Bộ Tài chính hoặc thông qua các kênh ngoại giao, các cơ chế hợp tác giữa Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ;

b) Trường hợp bên tiếp nhận viện trợ đã xác định được cơ quan chủ quản của Việt Nam và không có điều kiện hoặc khả năng lập Báo cáo đề xuất cấp viện trợ; trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ quà tặng: Trên cơ sở văn bản đề nghị của bên tiếp nhận viện trợ hoặc yêu cầu thực tế, cơ quan chủ quản lập Báo cáo đề xuất cấp viện trợ (tiếng Anh và tiếng Việt) gửi Bộ Tài chính;

c) Trường hợp bên tiếp nhận viện trợ chưa xác định được cơ quan chủ quản của Việt Nam và đã có Báo cáo đề xuất cấp viện trợ (tiếng Anh và tiếng Việt): Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định và đề nghị một cơ quan phù hợp làm cơ quan chủ quản.

d) Trường hợp bên tiếp nhận viện trợ chưa xác định được cơ quan chủ quản của Việt Nam và chưa có Báo cáo đề xuất cấp viện trợ: Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định và đề nghị một cơ quan phù hợp làm cơ quan chủ quản để lập Báo cáo đề xuất cấp viện trợ (tiếng Anh và tiếng Việt) gửi Bộ Tài chính;

đ) Căn cứ nguyên tắc, ưu tiên, khả năng cân đối ngân sách chi viện trợ, tình hình triển khai thực tế và ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan, Bộ Tài chính tổng hợp Danh mục Báo cáo đề xuất cấp

viện trợ phù hợp với tiêu chí được quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định này, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt định kỳ 06 tháng hoặc trường hợp cần thiết theo chỉ đạo của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ.

3. Đối với viện trợ đột xuất sử dụng ngân sách trung ương, Bộ Ngoại giao chủ trì tổng hợp nhu cầu viện trợ và trình Thủ tướng Chính phủ Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ trên cơ sở:

- a) Tình hình và nhu cầu thực tế phát sinh;
- b) Ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan;
- c) Đối với phi dự án viện trợ bằng tiền: Bộ Ngoại giao là cơ quan chủ quản;
- d) Đối với dự án, phi dự án không quy định tại điểm c khoản 3 Điều này: Bộ Ngoại giao đề xuất cơ quan, địa phương phù hợp làm cơ quan chủ quản;
- đ) Phương án bổ sung kế hoạch ngân sách viện trợ hằng năm sử dụng dự phòng ngân sách trung ương cho các cơ quan chủ quản để thực hiện viện trợ đột xuất.

4. Đối với viện trợ sử dụng ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu cấp viện trợ trên cơ sở:

- a) Văn bản đề nghị của bên tiếp nhận viện trợ kèm theo Báo cáo đề xuất cấp viện trợ (tiếng Anh và tiếng Việt) hoặc thông qua các kênh ngoại giao, các cơ chế hợp tác giữa Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.
- b) Căn cứ nguyên tắc, ưu tiên, khả năng cân đối ngân sách chi viện trợ, tình hình triển khai thực tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ phù hợp với tiêu chí được quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định này.
- c) Các nội dung về viện trợ cho nước ngoài để thực hiện nhiệm vụ đối ngoại khẩn cấp theo chỉ đạo của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ.

5. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ sử dụng ngân sách trung ương và bổ sung kế hoạch ngân sách viện trợ hằng năm sử dụng dự phòng ngân sách trung ương cho các cơ quan chủ quản để thực hiện viện trợ đột xuất; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ sử dụng ngân sách địa phương.

6. Căn cứ quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thông báo cho Bộ Ngoại giao, cơ quan chủ quản và bên tiếp nhận viện trợ; Căn cứ quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và bên tiếp nhận viện trợ.

7. Trường hợp không phải thực hiện trình tự, thủ tục tổng hợp và lựa chọn Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ:

a) Viện trợ đột xuất sử dụng ngân sách địa phương cấp tỉnh;

b) Các khoản viện trợ sử dụng ngân sách trung ương đã được phía Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ thống nhất và thể hiện tại điều ước quốc tế, thỏa thuận về viện trợ hoặc biên bản các cuộc họp Ủy ban hỗn hợp, Ủy ban liên chính phủ, các cuộc họp cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ với bên tiếp nhận viện trợ; các khoản viện trợ sử dụng ngân sách địa phương cấp tỉnh đã được địa phương phía Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ thỏa thuận hoặc thống nhất tại cuộc họp giữa hai phía;

c) Dự án, phi dự án thuộc chương trình viện trợ;

d) Trường hợp khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 11. Nội dung và tiêu chí lựa chọn Báo cáo đề xuất cấp viện trợ

1. Nội dung Báo cáo đề xuất cấp viện trợ: Theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Tiêu chí lựa chọn Báo cáo đề xuất cấp viện trợ:

a) Phù hợp với pháp luật, đường lối, chủ trương, chính sách, kế hoạch đối ngoại trong từng giai đoạn của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Phù hợp với chính sách, quy định, thủ tục, ưu tiên, khả năng cân đối ngân sách, nguồn lực, thể mạnh, năng lực triển khai và điều kiện thực tế của Việt Nam;

c) Phù hợp với chính sách, quy định, thủ tục, ưu tiên, khả năng cân đối ngân sách, nguồn lực, năng lực triển khai và điều kiện thực tế của bên tiếp nhận viện trợ;

d) Đảm bảo lợi ích của Việt Nam và đóng góp hiệu quả, bền vững cho phát triển kinh tế - xã hội của bên tiếp nhận viện trợ;

đ) Đảm bảo không trùng lặp với các dự án, phi dự án khác của bên tiếp nhận viện trợ.

e) Các nội dung về viện trợ cho nước ngoài để thực hiện nhiệm vụ đối ngoại khẩn cấp theo chỉ đạo của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ.

Mục 2

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG VIỆN TRỢ

Điều 12. Thẩm quyền quyết định chủ trương viện trợ

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương viện trợ sử dụng ngân sách trung ương trong những trường hợp sau đây:

- a) Chương trình;
- b) Dự án, phi dự án có quy mô viện trợ từ 500 tỷ đồng trở lên;
- c) Trường hợp khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Trường hợp không phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định chủ trương viện trợ:

a) Dự án, phi dự án thuộc chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương viện trợ;

b) Phi dự án đào tạo theo kế hoạch năm;

c) Viện trợ sử dụng ngân sách địa phương;

d) Những trường hợp không quy định tại khoản 1 Điều này và các điểm a, b, c khoản này.

Điều 13. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương viện trợ

1. Căn cứ Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; nội dung thể hiện tại điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ hoặc biên bản các cuộc họp Ủy ban hỗn hợp, Ủy ban liên chính phủ, các cuộc họp cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ với bên tiếp nhận viện trợ và tình hình thực tế, cơ quan chủ quản chủ trì, phối hợp với bên tiếp nhận viện trợ lập Báo cáo chủ trương viện trợ và gửi Bộ Tài chính.

2. Bộ Tài chính chủ trì thẩm định trên cơ sở lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan hoặc tổ chức họp thẩm định.

3. Căn cứ kết quả thẩm định, cơ quan chủ quản hoàn thiện Báo cáo chủ trương viện trợ gửi Bộ Tài chính.

4. Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo kết quả thẩm định và Báo cáo chủ trương viện trợ.

5. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương viện trợ.

Điều 14. Hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định Báo cáo chủ trương viện trợ

1. Hồ sơ thẩm định bao gồm:
 - a) Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản;
 - b) Báo cáo chủ trương viện trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Nghị định này;
 - c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).
2. Số lượng hồ sơ thẩm định gửi Bộ Tài chính: 10 bộ.
3. Nội dung thẩm định Báo cáo chủ trương viện trợ:
 - a) Sự cần thiết, không trùng lặp và phù hợp về lợi ích đối với Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ;
 - b) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, thương mại - đầu tư, bảo đảm quốc phòng, an ninh, văn hóa, phát triển bền vững và quan hệ chính trị, ngoại giao của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ;
 - c) Sự tuân thủ, phù hợp với điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ (nếu có), chính sách, quy định pháp luật của Việt Nam và chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, quy định pháp luật của bên tiếp nhận viện trợ;
 - d) Tính khả thi về phương thức, quy mô, phạm vi; địa điểm, thời gian; giải pháp, công nghệ áp dụng; tác động môi trường; năng lực quản lý, triển khai của các cơ quan, đơn vị có liên quan của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ;
 - đ) Khả năng cân đối, bố trí ngân sách, nguồn lực của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ;
 - e) Phương thức thực hiện viện trợ;
 - g) Các rủi ro có thể phát sinh, nội dung cần lưu ý do đặc trưng của bên tiếp nhận viện trợ và giải pháp xử lý;
 - h) Tính bền vững và khả năng tiếp tục phát huy tác dụng, hiệu quả của khoản viện trợ sau khi hoàn thành;
 - i) Các hoạt động chuẩn bị trước và bổ sung kế hoạch viện trợ (nếu có);
 - k) Những nội dung cần thiết khác (nếu cần).

4. Thời gian thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét Báo cáo chủ trương viện trợ: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc nội dung trong Báo cáo chủ trương viện trợ không phù hợp với các quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính có ý kiến bằng văn bản đề nghị cơ quan chủ quản hoàn thiện nội dung Báo cáo chủ trương viện trợ trong vòng 05 ngày làm việc.

Điều 15. Nội dung chính của Quyết định chủ trương viện trợ

1. Đối với chương trình:

- a) Tên chương trình;
- b) Tên cơ quan chủ quản chung của chương trình và cơ quan chủ quản dự án, phi dự án thành phần của Việt Nam và tên cơ quan đại diện nhận viện trợ của bên tiếp nhận viện trợ;
- c) Mục tiêu của chương trình;
- d) Địa điểm, thời gian;
- đ) Tổng kinh phí viện trợ của Việt Nam (tính bằng tiền Đồng) và cơ cấu theo từng cơ quan chủ quản dự án, phi dự án thành phần hoặc theo từng hạng mục chính của chương trình;
- e) Phương thức thực hiện viện trợ;
- g) Các nội dung khác (nếu cần).

2. Đối với dự án, phi dự án:

- a) Tên dự án, phi dự án;
- b) Tên cơ quan chủ quản của Việt Nam và cơ quan đại diện nhận viện trợ của bên tiếp nhận viện trợ;
- c) Mục tiêu;
- d) Địa điểm, thời gian;
- đ) Tổng kinh phí viện trợ của Việt Nam (tính bằng tiền Đồng);
- e) Phương thức thực hiện viện trợ;
- g) Các nội dung khác (nếu cần).

Điều 16. Điều chỉnh Quyết định chủ trương viện trợ

Trường hợp chương trình, dự án, phi dự án có điều chỉnh dẫn tới thay đổi nội dung chính của Quyết định chủ trương viện trợ được quy định tại Điều 15 của Nghị định này, trình tự, thủ tục, hồ sơ quyết định điều chỉnh Quyết định chủ trương viện trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Nghị định này.

Mục 3

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH VIỆN TRỢ

Điều 17. Thẩm quyền quyết định viện trợ

1. Trường hợp không phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định viện trợ:

a) Chương trình;

b) Dự án, phi dự án viện trợ bằng tiền, cấp bù chênh lệch lãi suất, đào tạo theo kế hoạch năm và áp dụng phương thức chuyển tiền cho bên tiếp nhận viện trợ tự thực hiện, toàn bộ sử dụng ngân sách trung ương;

c) Phi dự án đào tạo theo kế hoạch năm sử dụng ngân sách địa phương;

d) Dự án hỗ trợ kỹ thuật, dự án cung cấp hàng hóa, phi dự án đã được quyết định chủ trương viện trợ;

đ) Trường hợp khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Cơ quan chủ quản quyết định viện trợ đối với dự án, phi dự án không quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Trình tự, thủ tục quyết định viện trợ dự án, phi dự án thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản

1. Căn cứ điều ước quốc tế, thỏa thuận về viện trợ (nếu có), quyết định phê duyệt Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ và quyết định chủ trương viện trợ của cấp có thẩm quyền, cơ quan chủ quản ban hành quyết định về chủ khoản viện trợ, ban quản lý viện trợ (nếu cần) và chủ trì, phối hợp với bên tiếp nhận viện trợ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện viện trợ.

2. Cơ quan chủ quản chủ trì thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện viện trợ:

a) Đối với trường hợp dự án, phi dự án đã có quyết định chủ trương viện trợ, cơ quan chủ quản tiến hành hoặc giao cơ quan chuyên môn thẩm định nội bộ Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện viện trợ;

b) Đối với trường hợp dự án, phi dự án không phải quyết định chủ trương viện trợ, cơ quan chủ quản tiến hành thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện viện trợ bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan hoặc tổ chức hợp thẩm định.

3. Căn cứ kết quả thẩm định, cơ quan chủ quản điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và phê duyệt Quyết định viện trợ với các nội dung chính quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định này.

4. Đối với dự án xây dựng: đáp ứng quy định có liên quan của pháp luật về xây dựng và quy định pháp luật có liên quan khác của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ để có đủ sở sở triển khai thực hiện dự án.

Điều 19. Căn cứ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện viện trợ

1. Điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ, chính sách, quy định pháp luật của Việt Nam; chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, quy định pháp luật của bên tiếp nhận viện trợ.

2. Quyết định phê duyệt Báo cáo đề xuất cấp viện trợ; Quyết định chủ trương viện trợ của cấp có thẩm quyền.

3. Sự cần thiết, ý nghĩa và mục tiêu viện trợ.

4. Hiệu quả, tính khả thi và bền vững.

5. Khả năng cân đối, bố trí ngân sách, nguồn lực của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.

6. Kết quả trao đổi, làm việc, thống nhất với bên tiếp nhận viện trợ về các nội dung có liên quan đến chương trình, dự án, phi dự án.

Điều 20. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện viện trợ

1. Văn kiện viện trợ dự án, phi dự án trừ trường hợp dự án xây dựng: thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xây dựng: thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định pháp luật có liên quan khác của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ và bổ sung các nội dung về sự cần thiết, ý nghĩa, tác dụng, tính sẵn sàng tiếp nhận viện trợ và yêu cầu của bên tiếp nhận viện trợ.

Điều 21. Hồ sơ, nội dung và thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện viện trợ

1. Hồ sơ thẩm định bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản;

- b) Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện viện trợ;
- c) Quyết định phê duyệt Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ; Quyết định chủ trương viện trợ của cấp có thẩm quyền;
- d) Báo cáo thẩm định nội bộ Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện viện trợ;
- đ) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện viện trợ:

- a) Sự cần thiết và ý nghĩa đối với Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ;
- b) Sự tuân thủ, phù hợp với điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ (nếu có), Quyết định chủ trương viện trợ, chính sách, quy định pháp luật của Việt Nam và chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, quy định pháp luật của bên tiếp nhận viện trợ;
- c) Phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra;
- d) Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội, thương mại - đầu tư, quốc phòng, an ninh, văn hóa, phát triển bền vững và quan hệ hợp tác chính trị, ngoại giao của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ;
- đ) Phân tích tính khả thi của khoản viện trợ về phương thức thực hiện viện trợ; quy mô, phạm vi; định mức chi phí; địa điểm, thời gian; giải pháp, công nghệ áp dụng; sự sẵn sàng của nhân lực, hàng hoá, dịch vụ; tác động môi trường; năng lực quản lý, triển khai của các cơ quan, đơn vị có liên quan của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ;
- e) Phân tích mô hình tổ chức, quản lý và phối hợp với bên tiếp nhận viện trợ để triển khai thực hiện;
- g) Khả năng cân đối, bố trí ngân sách, nguồn lực của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ;
- h) Đánh giá chi tiết các rủi ro có thể phát sinh và giải pháp xử lý;
- i) Tính bền vững và khả năng tiếp tục phát huy tác dụng, hiệu quả của khoản viện trợ sau khi hoàn thành;
- k) Những nội dung cần lưu ý do đặc trưng của bên tiếp nhận viện trợ.

3. Thời gian thẩm định và phê duyệt Quyết định viện trợ:

- a) Cơ quan chủ quản có trách nhiệm gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan phù hợp với các nội dung thẩm định tại khoản 2 Điều này. Sau khi có ý kiến thẩm định của các cơ quan liên quan, Cơ quan chủ quản hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện viện trợ và phê duyệt Quyết định viện trợ trong vòng 10 ngày làm việc.

b) Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm cho ý kiến thẩm định trong vòng 10 ngày làm việc từ khi nhận đủ hồ sơ thẩm định hợp lệ;

Điều 22. Điều chỉnh nội dung Quyết định viện trợ

Cơ quan chủ quản điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện viện trợ và thực hiện thẩm định, phê duyệt Quyết định viện trợ điều chỉnh theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

Điều 23. Huỷ bỏ chương trình, dự án, phi dự án

1. Cơ sở xác định việc huỷ bỏ chương trình, dự án, phi dự án:

a) Khi bên tiếp nhận viện trợ không còn nhu cầu, không đáp ứng đủ điều kiện, không thực hiện đúng cam kết trong điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ, văn bản trao đổi về viện trợ hoặc gặp khó khăn bất khả kháng không thể tiếp tục thực hiện chương trình, dự án, phi dự án cùng phía Việt Nam;

b) Khi ngân sách nhà nước và cơ quan liên quan phía Việt Nam gặp khó khăn bất khả kháng không thể bố trí đủ vốn viện trợ hoặc tiếp tục thực hiện để hoàn thành chương trình, dự án, phi dự án;

c) Khi phía Việt Nam không thể tiếp tục thực hiện viện trợ do thay đổi pháp luật hoặc các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh hoặc các trường hợp khác.

d) Khi cấp có thẩm quyền quy định tại Nghị định này đã bố trí vốn để thực hiện khoản viện trợ nhưng vốn viện trợ không được giải ngân trong hai (02) năm ngân sách liên tiếp và không có văn bản chấp thuận việc điều chỉnh Kế hoạch viện trợ hằng năm, gia hạn thời gian thực hiện khoản viện trợ từ cấp có thẩm quyền.

2. Trình tự thủ tục huỷ bỏ chương trình, dự án, phi dự án:

a) Đối với các khoản viện trợ sử dụng ngân sách trung ương chưa triển khai thực hiện giải ngân vốn viện trợ: Cơ quan chủ quản lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định huỷ bỏ; kế hoạch viện trợ hằng năm, dự toán hằng năm tương ứng của các khoản viện trợ đã được bố trí nhưng huỷ bỏ không sử dụng được Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;

b) Đối với các khoản viện trợ sử dụng ngân sách địa phương chưa triển khai thực hiện giải ngân vốn viện trợ: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định huỷ bỏ, bao gồm huỷ bỏ kế hoạch viện trợ, dự toán hằng năm tương ứng của các khoản viện trợ đã được bố trí nhưng huỷ bỏ không sử dụng;

c) Đối với chương trình, dự án, phi dự án đã triển khai thực hiện: Cơ quan chủ quản Việt Nam thực hiện các bước để hủy bỏ kế hoạch viện trợ hằng năm, dự toán vốn viện trợ đã được bố trí nhưng chưa giải ngân theo trình tự quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

Trên cơ sở quyết định hủy bỏ của cấp có thẩm quyền, cơ quan chủ quản bàn giao kết quả đã thực hiện cho bên tiếp nhận viện trợ và hoàn thành thủ tục hạch toán, quyết toán đối với phần vốn viện trợ đã giải ngân theo quy định.”

d) Các cơ quan đề xuất hủy bỏ chương trình, dự án, phi dự án theo quy định tại các điểm a, b,c Điều này chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của số liệu về giải ngân, hạch toán, quyết toán; tuân thủ và chịu trách nhiệm thực hiện đúng quy định của pháp luật về chống tham nhũng, lãng phí.

Mục 4

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VIỆN TRỢ RÚT GỌN

Điều 24. Các trường hợp áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn

1. Viện trợ đột xuất.
2. Phi dự án đào tạo theo kế hoạch năm.
3. Trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 25. Trình tự, thủ tục phê duyệt quyết định chủ trương viện trợ đột xuất đối với các dự án, phi dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Cơ quan chủ quản căn cứ quyết định phê duyệt Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ, tình hình thực tế lập Báo cáo chủ trương viện trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

2. Cơ quan chủ quản gửi Báo cáo chủ trương viện trợ lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan trong vòng 05 ngày làm việc.

3. Căn cứ ý kiến của các cơ quan, cơ quan chủ quản điều chỉnh, hoàn thiện Báo cáo chủ trương viện trợ trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương viện trợ với nội dung chính quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định này.

5. Cơ quan chủ quản ban hành quyết định về chủ khoản viện trợ, ban quản lý viện trợ (nếu cần).

6. Cơ quan chủ quản triển khai cung cấp viện trợ theo trình tự, thủ tục và các hình thức tổ chức, quản lý, thực hiện đơn giản, thuận lợi và phù hợp nhất theo quy định tại Chương III, Chương IV, Chương V của Nghị định này.

7. Trường hợp điều chỉnh Quyết định chủ trương viện trợ, cơ quan chủ quản thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 của Điều này.

Điều 26. Trình tự, thủ tục quyết định viện trợ đột xuất đối với dự án, phi dự án sử dụng ngân sách trung ương

1. Đối với dự án xây dựng:

a) Căn cứ quyết định phê duyệt Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ, quyết định chủ trương viện trợ, điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ (nếu có) và tình hình thực tế, cơ quan chủ quản ban hành quyết định về chủ khoản viện trợ, ban quản lý viện trợ và phối hợp với bên tiếp nhận viện trợ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, đảm bảo đáp ứng quy định có liên quan của pháp luật về xây dựng và quy định pháp luật có liên quan khác của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ để có đủ cơ sở triển khai thực hiện dự án;

b) Cơ quan chủ quản chủ trì thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn thẩm định bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi trong vòng 05 ngày làm việc;

c) Căn cứ ý kiến của các cơ quan, cơ quan chủ quản hoàn thiện hồ sơ và phê duyệt Quyết định viện trợ với nội dung chính quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định này;

d) Cơ quan chủ quản triển khai cung cấp viện trợ theo trình tự, thủ tục và các hình thức tổ chức, quản lý, thực hiện đơn giản, thuận lợi và phù hợp nhất theo quy định tại Chương III, Chương IV, Chương V của Nghị định này;

đ) Trường hợp điều chỉnh nội dung Quyết định viện trợ, cơ quan chủ quản thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại các điểm a, b, c khoản này.

2. Đối với dự án, phi dự án không quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Căn cứ quyết định phê duyệt Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ, quyết định chủ trương viện trợ, điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ (nếu có) và tình hình thực tế, cơ quan chủ quản ban hành quyết định về chủ khoản viện trợ, ban quản lý viện trợ (nếu cần) và lập Văn kiện viện trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Nghị định này;

b) Cơ quan chủ quản chủ trì thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn thẩm định bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan đối với Văn kiện viện trợ trong vòng 03 ngày làm việc;

c) Căn cứ ý kiến của các cơ quan, cơ quan chủ quản hoàn thiện Văn kiện viện trợ và phê duyệt Quyết định viện trợ với nội dung chính quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định này;

d) Cơ quan chủ quản triển khai cung cấp viện trợ theo trình tự, thủ tục và các hình thức tổ chức, quản lý, thực hiện đơn giản, thuận lợi và phù hợp nhất theo quy định tại Chương III, Chương IV, Chương V của Nghị định này;

đ) Trường hợp điều chỉnh Quyết định viện trợ, cơ quan chủ quản thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại các điểm a, b, c Khoản này.

Điều 27. Trình tự, thủ tục quyết định viện trợ đột xuất đối với dự án, phi dự án sử dụng ngân sách địa phương

1. Đối với dự án xây dựng:

a) Căn cứ tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định về chủ khoản viện trợ, ban quản lý viện trợ và phối hợp với bên tiếp nhận viện trợ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, đảm bảo đáp ứng quy định có liên quan của pháp luật về xây dựng và quy định pháp luật có liên quan khác của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ để có đủ cơ sở triển khai thực hiện dự án;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn thẩm định bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi trong vòng 05 ngày làm việc;

c) Căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và phê duyệt Quyết định viện trợ với nội dung chính quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định này; bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương cho viện trợ đột xuất từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương cấp tỉnh hoặc các nguồn phù hợp;

d) Trường hợp điều chỉnh nội dung Quyết định viện trợ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại các điểm a, b, c Khoản này;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất về việc bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương cho viện trợ đột xuất từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương cấp tỉnh hoặc các nguồn phù hợp;

2. Đối với dự án, phi dự án không quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Căn cứ tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định về chủ khoản viện trợ, ban quản lý viện trợ (nếu cần) và lập Văn kiện viện trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Nghị định này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn thẩm định bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan đối với Văn kiện viện trợ trong vòng 03 ngày làm việc;

c) Căn cứ kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và phê duyệt Quyết định viện trợ với nội dung chính quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định này; bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương cho viện trợ đột xuất từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương cấp tỉnh hoặc các nguồn phù hợp;

d) Trường hợp điều chỉnh nội dung Quyết định viện trợ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại các điểm a, b, c khoản này;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất về việc bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương cho viện trợ đột xuất từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương cấp tỉnh hoặc các nguồn phù hợp.

Điều 28. Trình tự, thủ tục phi dự án đào tạo theo kế hoạch năm

1. Căn cứ Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ quản trao đổi, thống nhất với bên tiếp nhận viện trợ về chỉ tiêu đào tạo, cơ cấu theo ngành, lĩnh vực và thời hạn đào tạo của phi dự án đào tạo theo kế hoạch năm.

2. Căn cứ định mức chi đào tạo, cơ quan chủ quản xây dựng và tổng hợp dự toán kinh phí viện trợ các phi dự án đào tạo theo kế hoạch năm vào Kế hoạch viện trợ hằng năm.

3. Thủ tướng Chính phủ giao Kế hoạch viện trợ hằng năm sử dụng ngân sách trung ương bao gồm kinh phí viện trợ các phi dự án đào tạo theo kế hoạch năm sử dụng ngân sách trung ương cho cơ quan chủ quản theo quy định tại Điều 45 của Nghị định này.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao Kế hoạch viện trợ hằng năm sử dụng ngân sách địa phương bao gồm kinh phí viện trợ cho các phi dự án đào tạo theo kế hoạch năm sử dụng ngân sách địa phương theo quy định tại Điều 45 của Nghị định này.

5. Cơ quan chủ quản giao chỉ tiêu đào tạo và kế hoạch viện trợ đào tạo hằng năm cho phi dự án đào tạo theo kế hoạch năm và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Nghị định này.

6. Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung viện trợ cho phi dự án đào tạo theo kế hoạch năm ngoài kế hoạch viện trợ hằng năm được giao, cơ quan chủ quản thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và Điều 47 của Nghị định này.

Chương III

HỖ TRỢ BÊN TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ CHUẨN BỊ TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ VÀ ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, THỎA THUẬN VỀ VIỆN TRỢ, TRAO ĐỔI VĂN BẢN VỀ VIỆN TRỢ

Điều 29. Thông báo cho bên tiếp nhận viện trợ về quyết định của phía Việt Nam

1. Căn cứ Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Quyết định chủ trương viện trợ và Quyết định viện trợ của cấp có thẩm quyền, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho bên tiếp nhận viện trợ hoặc cơ quan được uỷ quyền của bên tiếp nhận viện trợ về việc cung cấp viện trợ của Việt Nam, đề nghị chuẩn bị thủ tục đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ hoặc trao đổi văn bản và đề nghị trao đổi, làm việc với cơ quan chủ quản Việt Nam để chuẩn bị và hoàn tất thủ tục của cả hai phía nhằm triển khai chương trình, dự án, phi dự án.

2. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, cơ quan chủ quản thông báo cho bên tiếp nhận viện trợ hoặc cơ quan được uỷ quyền của bên tiếp nhận viện trợ về việc cung cấp viện trợ của Việt Nam kèm Báo cáo đề xuất cấp viện trợ, Báo cáo chủ trương viện trợ, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Văn kiện viện trợ và các thông tin, tài liệu có liên quan (trừ nội dung về đánh giá, phân tích lợi ích có tính nội bộ của phía Việt Nam), đề nghị bên tiếp nhận viện trợ trao đổi văn bản và hoàn tất các thủ tục nội bộ của phía nước ngoài để tiếp nhận viện trợ của Việt Nam.

Điều 30. Hỗ trợ bên tiếp nhận viện trợ chuẩn bị tiếp nhận viện trợ

1. Cơ quan chủ quản giao chủ khoản viện trợ hoặc cơ quan, đơn vị dưới quyền căn cứ Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Quyết định chủ trương viện trợ, Quyết định viện trợ để hỗ trợ bên tiếp nhận viện trợ chuẩn bị, phê duyệt tiếp nhận viện trợ của Việt Nam theo quy định pháp luật của bên tiếp nhận viện trợ.

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ quản có thể giao chủ khoản viện trợ hoặc cơ quan, đơn vị dưới quyền tiến hành khảo sát, điều tra thực tế để hỗ trợ bên tiếp nhận viện trợ thực hiện các hoạt động nêu tại khoản 1 Điều này và phục vụ chuẩn bị thực hiện chương trình, dự án, phi dự án theo quy định pháp luật của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.

Điều 31. Yêu cầu ký kết điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ và trao đổi văn bản về viện trợ

1. Điều ước quốc tế về viện trợ được ký kết trong những trường hợp sau đây:

a) Những nội dung có tính nguyên tắc về mục tiêu, quy mô, điều kiện, ưu tiên cung cấp viện trợ cho một giai đoạn hay chương trình, dự án, phi dự án cụ thể cần có cam kết của bên tiếp nhận viện trợ với ràng buộc pháp lý quốc tế để

đảm bảo tính khả thi, đảm bảo những yêu cầu, ưu đãi đối với viện trợ và lợi ích của Việt Nam được đáp ứng, đảm bảo miễn trừ trách nhiệm trong những hoàn cảnh, điều kiện nhất định, đảm bảo được thực hiện viện trợ theo quy định pháp luật của Việt Nam và đảm bảo an toàn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan của Việt Nam;

b) Trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thỏa thuận về viện trợ được ký kết trong những trường hợp cần có cam kết của bên tiếp nhận viện trợ đối với những nội dung thuộc khoản 1 Điều này nhưng không cần thiết ràng buộc pháp lý quốc tế và không khác với quy định pháp luật của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.

3. Hình thức trao đổi văn bản: Ngoài những trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về viện trợ và cơ quan chủ quản thực hiện trao đổi văn bản dựa trên yêu cầu thực tế, đề nghị của bên tiếp nhận viện trợ căn cứ quy định pháp lý của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ là thành viên.

4. Nguyên tắc cung cấp và quản lý viện trợ theo quy định của pháp luật Việt Nam, nguyên tắc ưu tiên sử dụng hàng hoá, dịch vụ, kỹ thuật, nhân lực và nhà thầu của Việt Nam quy định tại Điều 7 Nghị định này cần được thể hiện trong điều ước quốc tế, thỏa thuận về viện trợ và văn bản trao đổi về viện trợ với bên tiếp nhận viện trợ, trừ những trường hợp đặc thù không thể áp dụng.

Điều 32. Cơ sở ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về viện trợ và trao đổi văn bản về viện trợ

1. Chiến lược, kế hoạch, ưu tiên hợp tác phát triển, quy định pháp luật có liên quan của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ, điều ước quốc tế mà Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ là thành viên.

2. Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ, Quyết định chủ trương viện trợ, Quyết định viện trợ được cấp có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt và các quyết định phê duyệt viện trợ của bên tiếp nhận viện trợ.

3. Sự cần thiết có cam kết của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ để có thể triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án.

4. Kết quả trao đổi, đàm phán giữa các cơ quan liên quan của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.

Điều 33. Cơ quan đề xuất đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về viện trợ

1. Bộ Tài chính là cơ quan đề xuất đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về viện trợ liên quan đến chiến lược, chính sách, khuôn khổ hợp tác, lĩnh vực ưu tiên; mục tiêu, nguyên tắc và điều kiện cần tuân thủ; cam kết viện trợ;

nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn của các bên và những nội dung khác cho một giai đoạn, cho một tập hợp chương trình, dự án, phi dự án hay một chương trình, dự án, phi dự án cụ thể; quy chế quản lý và nghiệp vụ tài chính, giải ngân, thanh toán, quyết toán viện trợ.

2. Cơ quan chủ quản là cơ quan đề xuất đàm phán, ký kết thỏa thuận về viện trợ liên quan đến một tập hợp chương trình, dự án, phi dự án hay một chương trình, dự án, phi dự án cụ thể.

Điều 34. Trình tự, thủ tục đàm phán, ký kết, sửa đổi, bổ sung và gia hạn điều ước quốc tế

1. Trình tự, thủ tục đàm phán, ký kết, sửa đổi, bổ sung và gia hạn điều ước quốc tế thực hiện theo quy định của pháp luật về điều ước quốc tế.

2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung và gia hạn điều ước quốc tế dẫn đến thay đổi nội dung của Quyết định chủ trương viện trợ, Quyết định viện trợ: Thực hiện điều chỉnh Quyết định chủ trương viện trợ, Quyết định viện trợ trước khi thực hiện trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung và gia hạn điều ước quốc tế.

Điều 35. Trình tự, thủ tục đàm phán, ký kết, sửa đổi, bổ sung và gia hạn thỏa thuận về viện trợ

1. Cơ quan đề xuất ký kết xây dựng thỏa thuận và thảo luận, thống nhất với bên tiếp nhận viện trợ.

2. Cơ quan đề xuất ký kết lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan đối với dự thảo thỏa thuận. Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và tài liệu liên quan.

3. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đề xuất đàm phán, ký kết trao đổi lại với bên tiếp nhận viện trợ để hoàn thiện dự thảo thỏa thuận và trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thỏa thuận về viện trợ và giao Bộ Ngoại giao cấp ủy quyền ký thỏa thuận về viện trợ.

5. Trên cơ sở quyết định của Thủ tướng Chính phủ, lãnh đạo cơ quan đề xuất ký kết hoặc người được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền ký thỏa thuận với bên tiếp nhận viện trợ.

6. Cơ quan đề xuất ký kết lưu trữ bản chính thỏa thuận về viện trợ, sao y bản chính thỏa thuận về viện trợ gửi Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện.

7. Trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận về viện trợ: Cơ quan đề xuất ký kết thực hiện theo trình tự, thủ tục được quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 của Điều này.

8. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung và gia hạn thỏa thuận về viện trợ dẫn đến thay đổi nội dung thuộc Quyết định chủ trương viện trợ, Quyết định viện trợ: Thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh Quyết định chủ trương viện trợ, điều chỉnh Quyết định viện trợ trước khi thực hiện trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung và gia hạn thỏa thuận về viện trợ.

Điều 36. Trao đổi văn bản về viện trợ

Trường hợp không yêu cầu hoặc không cần thiết ký điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận về viện trợ, Bộ Tài chính, cơ quan chủ quản và bên tiếp nhận viện trợ trao đổi văn bản về việc triển khai chương trình, dự án, phi dự án viện trợ đối với các nội dung thuộc trách nhiệm của mình; lưu trữ và sao y bản chính gửi Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện.

Chương IV LẬP, BỐ TRÍ, TRIỂN KHAI QUẢN LÝ ĐỀ ÁN, KẾ HOẠCH VIỆN TRỢ

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 37. Phân loại đề án, kế hoạch viện trợ

1. Theo thời hạn bao gồm:
 - a) Đề án viện trợ 05 năm;
 - b) Kế hoạch viện trợ hằng năm để triển khai thực hiện Đề án viện trợ 05 năm.
2. Theo cấp quản lý bao gồm:
 - a) Đề án, kế hoạch viện trợ của quốc gia;
 - b) Kế hoạch viện trợ của cơ quan chủ quản.
3. Theo nguồn ngân sách bao gồm:
 - a) Kế hoạch viện trợ sử dụng ngân sách trung ương;
 - b) Kế hoạch viện trợ sử dụng ngân sách địa phương.

Điều 38. Nội dung báo cáo đề án, kế hoạch viện trợ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt

1. Nội dung báo cáo Đề án viện trợ 05 năm:

- a) Tình hình triển khai và đánh giá kết quả thực hiện Đề án viện trợ 05 năm giai đoạn trước;
- b) Mục tiêu, định hướng;
- c) Lĩnh vực và bên tiếp nhận ưu tiên cung cấp viện trợ;
- d) Danh mục chương trình, dự án, phi dự án chuyển tiếp và danh mục dự kiến chương trình, dự án, phi dự án mới (nếu có);
- đ) Dự kiến kết quả và giải pháp thực hiện.

2. Nội dung báo cáo Kế hoạch viện trợ hằng năm:

- a) Tình hình và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch viện trợ năm trước;
- b) Dự kiến kết quả thực hiện viện trợ trong năm kế hoạch;
- c) Danh mục và mức viện trợ bố trí cụ thể cho từng chương trình, dự án, phi dự án phù hợp với khả năng cân đối nguồn viện trợ hằng năm từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;
- d) Dự kiến kết quả đạt được và giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện.

Điều 39. Căn cứ lập đề án, kế hoạch viện trợ

1. Căn cứ lập Đề án viện trợ 05 năm gồm:

- a) Chủ trương, chính sách về đối ngoại, hợp tác và hội nhập quốc tế của Đảng, Nhà nước, Chính phủ;
- b) Nhu cầu và khả năng cân đối ngân sách, nguồn lực cho chi viện trợ trong kỳ kế hoạch 05 năm;
- c) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm; kế hoạch tài chính 05 năm;
- d) Các điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ và văn bản trao đổi hợp tác giữa Việt Nam với bên tiếp nhận viện trợ;
- đ) Dự báo tình hình thế giới, khu vực và các nước trong kỳ kế hoạch 05 năm;
- e) Tình hình và kết quả thực hiện Đề án viện trợ 05 năm giai đoạn trước;

g) Tình hình hoàn tất các thủ tục cần thiết đối với chương trình, dự án, phi dự án của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.

2. Căn cứ lập Kế hoạch viện trợ hằng năm gồm:

- a) Đề án viện trợ 05 năm;
- b) Các điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ và văn bản trao đổi hợp tác giữa Việt Nam với bên tiếp nhận viện trợ;
- c) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm kế hoạch; dự toán ngân sách năm kế hoạch;
- d) Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch viện trợ năm trước;
- đ) Nhu cầu và khả năng cân đối ngân sách cho chi viện trợ trong năm kế hoạch;
- e) Tình hình hoàn tất các thủ tục cần thiết đối với chương trình, dự án, phi dự án của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.

Điều 40. Nguyên tắc lập Đề án viện trợ 05 năm và Kế hoạch viện trợ hằng năm

- 1. Phù hợp với các căn cứ quy định tại Điều 39 của Nghị định này.
- 2. Ưu tiên bố trí kế hoạch viện trợ hằng năm theo cơ quan chủ quản, theo bên tiếp nhận viện trợ và theo lĩnh vực phù hợp với quy định tại Điều 6 của Nghị định này và mục tiêu, định hướng cung cấp viện trợ cho nước ngoài trong từng thời kỳ.
- 3. Việc bố trí kế hoạch viện trợ hằng năm phải tuân thủ mục tiêu, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ viện trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- 4. Đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng; quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý viện trợ, tạo quyền chủ động cho cơ quan chủ quản theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả, tác dụng viện trợ.
- 5. Kế hoạch viện trợ hằng năm phải phù hợp với Đề án viện trợ 05 năm đã được phê duyệt.
- 6. Việc bố trí kế hoạch viện trợ hằng năm đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu của chương trình, dự án, phi dự án có thứ tự ưu tiên cao hơn trước khi bố trí cho chương trình, dự án, phi dự án có thứ tự ưu tiên thấp hơn, thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:
 - a) Dự án, phi dự án đột xuất;

- b) Phi dự án đào tạo theo kế hoạch năm;
- c) Chương trình, dự án, phi dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;
- d) Chương trình, dự án, phi dự án dự kiến hoàn thành trong năm kế hoạch;
- đ) Chương trình, dự án, phi dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;
- e) Chương trình, dự án, phi dự án khởi công mới.

7. Mức viện trợ bố trí hằng năm cho từng chương trình, dự án, phi dự án không vượt quá tổng mức viện trợ của chương trình, dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt còn lại phải giải ngân và phù hợp với tiến độ, khả năng giải ngân thực tế.

8. Tổng mức viện trợ bố trí cho các chương trình, dự án, phi dự án không vượt quá tổng mức viện trợ được phân bổ của cơ quan chủ quản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm kế hoạch.

9. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương hằng năm cho chi viện trợ.

10. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sử dụng dự phòng ngân sách địa phương cấp tỉnh hằng năm cho chi viện trợ.

Điều 41. Điều kiện để chương trình, dự án, phi dự án được đưa vào Kế hoạch viện trợ hằng năm

Chương trình, dự án, phi dự án cần đáp ứng một trong những điều kiện sau:

1. Viện trợ thuộc Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Viện trợ đã được Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ thống nhất và thể hiện tại điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ hoặc biên bản các cuộc họp Ủy ban hỗn hợp, Ủy ban liên chính phủ, các cuộc họp cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ với bên tiếp nhận viện trợ.
3. Viện trợ đột xuất đã được quyết định chủ trương viện trợ hoặc quyết định viện trợ.

Mục 2
LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN
VÀ GIAO KẾ HOẠCH VIỆN TRỢ

Điều 42. Trình tự, thủ tục lập Đề án viện trợ 05 năm

Trước ngày 31 tháng 8 năm thứ năm của Đề án viện trợ 05 năm giai đoạn trước, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan để tổng hợp, xây dựng Đề án viện trợ 05 năm của quốc gia giai đoạn sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 43. Phê duyệt Đề án viện trợ 05 năm của quốc gia

Trước ngày 30 tháng 11 năm thứ năm của Đề án viện trợ 05 năm giai đoạn trước, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án viện trợ 05 năm của quốc gia giai đoạn sau, bao gồm:

1. Mục tiêu, định hướng, lĩnh vực ưu tiên cung cấp viện trợ cho nước ngoài nói chung và đối với từng đối tác nhận viện trợ của Việt Nam.
2. Giải pháp, chính sách chủ yếu để thực hiện Đề án viện trợ 05 năm.
3. Nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước về viện trợ, cơ quan chủ quản.

Điều 44. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định Kế hoạch viện trợ hằng năm

1. Đối với Kế hoạch viện trợ sử dụng ngân sách trung ương:

a) Trước ngày 15 tháng 6 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc lập Kế hoạch viện trợ năm sau bao gồm mục tiêu, định hướng, nguyên tắc, tiêu chí xây dựng và phân bổ kế hoạch viện trợ trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính;

b) Trước ngày 01 tháng 7 hằng năm, Bộ Tài chính hướng dẫn cơ quan chủ quản lập Kế hoạch viện trợ năm sau và mục tiêu, yêu cầu, nội dung, thời gian, tiến độ lập kế hoạch;

c) Căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính, cơ quan chủ quản có trách nhiệm: Giao cơ quan, đơn vị chuyên môn quản lý viện trợ hoàn thành dự kiến Kế hoạch viện trợ năm sau; Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm, gửi Bộ Tài chính Kế hoạch viện trợ năm sau (cùng với Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch viện trợ 06 tháng đầu năm);

d) Trước ngày 01 tháng 8 hằng năm, Bộ Tài chính tính toán và thông báo số chi viện trợ vốn ngân sách trung ương dự kiến phân bổ cho cơ quan chủ quản năm sau (số kiểm tra);

đ) Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, cơ quan chủ quản hoàn thiện dự kiến Kế hoạch viện trợ năm sau, gửi Bộ Tài chính;

e) Trước ngày 31 tháng 8 hằng năm, Bộ Tài chính tổng hợp Kế hoạch viện trợ năm sau báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ.

2. Đối với Kế hoạch viện trợ sử dụng ngân sách địa phương:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, lập kế hoạch viện trợ sử dụng ngân sách địa phương năm sau báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; đồng gửi Bộ Tài chính.

Điều 45. Trình, phê duyệt và giao Kế hoạch viện trợ hằng năm

1. Đối với Kế hoạch viện trợ sử dụng ngân sách trung ương:

a) Trước ngày 20 tháng 10 hằng năm, Chính phủ trình Quốc hội quyết định: Tổng mức kế hoạch viện trợ năm sau; phân bổ chi tiết tổng mức kế hoạch viện trợ năm sau theo từng cơ quan chủ quản ở trung ương và tổng mức cho các địa phương;

b) Trước ngày 20 tháng 11 hằng năm, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch viện trợ năm sau theo tổng mức chi viện trợ và cơ cấu chi viện trợ đã được Quốc hội quyết định cho cơ quan chủ quản;

c) Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, cơ quan chủ quản giao chi tiết kế hoạch viện trợ năm sau cho các chương trình, dự án, phi dự án của cơ quan chủ quản phù hợp với quyết định giao kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ; đồng gửi Bộ Tài chính;

2. Đối với Kế hoạch viện trợ sử dụng ngân sách địa phương:

a) Trước ngày 10 tháng 12 hằng năm, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định kế hoạch viện trợ sử dụng ngân sách địa phương năm sau;

b) Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao kế hoạch viện trợ sử dụng ngân sách địa phương năm sau cho dự án, phi dự án viện trợ; đồng gửi Bộ Tài chính.

Điều 46. Điều chỉnh Đề án viện trợ 05 năm của quốc gia

Trường hợp điều chỉnh các nội dung thuộc Đề án viện trợ 05 năm của quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

1. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tập hợp, đánh giá nhu cầu điều chỉnh từ cơ quan chủ quản và tình hình thực tế.

2. Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phương án điều chỉnh Đề án viện trợ 05 năm của quốc gia.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh Đề án viện trợ 05 năm của quốc gia.

Điều 47. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch viện trợ hằng năm và sử dụng dự phòng ngân sách hằng năm cho chi viện trợ

1. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch viện trợ hằng năm được Thủ tướng Chính phủ giao cơ quan chủ quản:

a) Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tập hợp, đánh giá nhu cầu điều chỉnh, bổ sung kế hoạch viện trợ hằng năm từ cơ quan chủ quản;

b) Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ phương án điều chỉnh, bổ sung kế hoạch viện trợ hằng năm của cơ quan chủ quản;

c) Chính phủ trình Quốc hội quyết định điều chỉnh tổng mức kế hoạch viện trợ hằng năm và kế hoạch viện trợ hằng năm của cơ quan chủ quản ở trung ương, tổng mức kế hoạch viện trợ hằng năm của các địa phương;

d) Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch viện trợ hằng năm của cơ quan chủ quản;

đ) Cơ quan chủ quản điều chỉnh, bổ sung giao chi tiết kế hoạch viện trợ cho các chương trình, dự án, phi dự án của cơ quan chủ quản phù hợp với quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đồng gửi Bộ Tài chính.

2. Trường hợp sử dụng dự phòng ngân sách trung ương hằng năm cho chi viện trợ để thực hiện các nhiệm vụ đối ngoại đột xuất, cấp bách:

a) Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tập hợp, đánh giá nhu cầu sử dụng dự phòng ngân sách trung ương hằng năm cho chi viện trợ từ cơ quan chủ quản;

b) Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phương án sử dụng dự phòng ngân sách trung ương hằng năm cho chi viện trợ;

c) Trường hợp viện trợ đột xuất theo quy định tại Điều 10, Điều 25, Điều 26 của Nghị định này, Bộ Ngoại giao trình Thủ tướng Chính phủ phương án sử dụng dự phòng ngân sách trung ương hằng năm (nếu cần) cùng với Báo cáo đề xuất cấp viện trợ;

d) Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương hằng năm cho chi viện trợ để thực hiện các nhiệm vụ đối ngoại đột xuất, cấp bách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

đ) Cơ quan chủ quản điều chỉnh, bổ sung giao chi tiết kế hoạch viện trợ cho các chương trình, dự án, phi dự án của cơ quan chủ quản phù hợp với quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương của Thủ tướng Chính phủ; đồng gửi Bộ Tài chính;

3. Trường hợp điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch viện trợ sử dụng ngân sách địa phương hằng năm được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch viện trợ sử dụng ngân sách địa phương; đồng gửi Bộ Tài chính;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch viện trợ sử dụng ngân sách địa phương;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh, bổ sung giao chi tiết kế hoạch viện trợ cho các chương trình, dự án, phi dự án của cơ quan chủ quản phù hợp với quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; đồng gửi Bộ Tài chính.

4. Trường hợp sử dụng dự phòng ngân sách địa phương cấp tỉnh hằng năm cho chi viện trợ:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng dự phòng ngân sách địa phương cấp tỉnh hằng năm cho chi viện trợ; đảm bảo tổng mức viện trợ của địa phương cả năm không vượt quá 10% dự phòng ngân sách địa phương cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất về việc sử dụng dự phòng ngân sách địa phương cấp tỉnh hằng năm cho chi viện trợ.

5. Trường hợp điều chỉnh Kế hoạch viện trợ hằng năm do cơ quan chủ quản giao chi tiết cho các chương trình, dự án, phi dự án của cơ quan chủ quản: Đảm bảo trong khuôn khổ hạn mức chi viện trợ hằng năm được Thủ tướng Chính phủ và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao cho cơ quan chủ quản; đồng thời gửi Bộ Tài chính.

Mục 3

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VIỆN TRỢ

Điều 48. Tổ chức điều hành kế hoạch viện trợ

Căn cứ nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, Kế hoạch tài chính 05 năm, dự toán ngân sách hằng năm, Chính phủ quy định các giải pháp tổ chức, thực hiện chung.

Điều 49. Chấp hành kế hoạch viện trợ

1. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm:

a) Quyết định giao kế hoạch viện trợ hằng năm cho cơ quan, đơn vị và chương trình, dự án, phi dự án viện trợ của mình;

b) Báo cáo các cơ quan có liên quan và cấp có thẩm quyền về việc giao và triển khai kế hoạch viện trợ.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện viện trợ báo cáo cơ quan chủ quản tình hình thực hiện kế hoạch viện trợ.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về viện trợ, cơ quan chủ quản có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc để bảo đảm việc giao, chấp hành kế hoạch viện trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 50. Triển khai kế hoạch viện trợ

1. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện kế hoạch viện trợ theo đúng mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án theo đúng tiến độ và kế hoạch viện trợ đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện viện trợ triển khai kế hoạch viện trợ theo đúng quyết định của cơ quan chủ quản.

3. Bộ Tài chính bảo đảm bố trí, thanh toán đủ vốn ngân sách theo kế hoạch viện trợ hằng năm đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 51. Thời gian thực hiện và giải ngân Kế hoạch viện trợ hằng năm

1. Thời gian thực hiện và giải ngân vốn để thực hiện kế hoạch viện trợ hằng năm đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau.

2. Đối với các khoản viện trợ đã được cấp thẩm quyền giao dự toán, đến ngày 31 tháng 01 năm sau chưa thực hiện hoặc chưa chi hết dự toán được giao, được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện và hạch toán quyết toán vào ngân sách năm sau theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Mục 4

THEO DÕI, GIÁM SÁT, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ, THANH TRA VÀ BÁO CÁO KẾ HOẠCH VIỆN TRỢ

Điều 52. Theo dõi, giám sát, kiểm tra kế hoạch viện trợ

1. Bộ Tài chính, cơ quan chủ quản tổ chức theo dõi, giám sát, kiểm tra kế hoạch viện trợ thuộc trách nhiệm của mình.

2. Nội dung theo dõi, giám sát, kiểm tra kế hoạch viện trợ bao gồm:

- a) Tình hình thực hiện quy định của pháp luật và thực hiện kế hoạch viện trợ;
- b) Tình hình phối hợp với bên tiếp nhận viện trợ và những vấn đề cần lưu ý từ phía bên tiếp nhận viện trợ khi thực hiện kế hoạch viện trợ;
- c) Việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch viện trợ;
- d) Việc lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các chương trình, dự án, phi dự án được bố trí vốn trong kế hoạch viện trợ;
- đ) Tình hình nợ đọng, lãng phí, thất thoát trong viện trợ.

Điều 53. Đánh giá kế hoạch viện trợ

1. Bộ Tài chính, cơ quan chủ quản định kỳ 06 tháng và hằng năm hoặc khi cần thiết tổ chức đánh giá kế hoạch viện trợ thuộc trách nhiệm của mình để báo cáo cấp có thẩm quyền.

2. Nội dung đánh giá kế hoạch viện trợ bao gồm:

- a) Mức độ đạt được so với kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- b) Tác động của kế hoạch viện trợ trong việc đem lại lợi ích cho Việt Nam và phát triển kinh tế - xã hội của bên tiếp nhận viện trợ;
- c) Tình hình thực hiện các chương trình, dự án, phi dự án được bố trí trong kế hoạch viện trợ;
- d) Tình hình quản lý viện trợ và hợp tác với bên tiếp nhận viện trợ;
- đ) Tồn tại, hạn chế; nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kế hoạch viện trợ và các giải pháp xử lý.

Điều 54. Thanh tra viện trợ

1. Hoạt động thanh tra việc quản lý và sử dụng vốn viện trợ thực hiện theo quy định pháp luật về thanh tra.

2. Thanh tra viện trợ phải gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ thanh tra của các cơ quan, tổ chức và phải đúng trình tự, thủ tục thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Kết luận thanh tra về viện trợ được công khai theo quy định của pháp luật. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về viện trợ, cơ quan thanh tra xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển hồ sơ tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

Điều 55. Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch viện trợ

1. Cơ quan chủ quản báo cáo chi tiết tình hình thực hiện, kết quả đánh giá và giải ngân viện trợ gửi Bộ Tài chính:

a) Trước ngày 15 tháng 7 hằng năm, báo cáo chi tiết tình hình thực hiện; kết quả đánh giá; khó khăn, vướng mắc và giải pháp; lũy kế giải ngân, giải ngân trong 06 tháng đầu năm của các chương trình, dự án, phi dự án; dự kiến tiến độ và kết quả thực hiện, giải ngân chương trình, dự án, phi dự án đến hết năm kế hoạch (nộp cùng với Kế hoạch viện trợ năm sau);

b) Trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, báo cáo chi tiết tình hình thực hiện; kết quả đánh giá; khó khăn, vướng mắc và giải pháp; lũy kế giải ngân, giải ngân trong năm kế hoạch trước của các chương trình, dự án, phi dự án;

c) Báo cáo đột xuất trường hợp phát sinh các vấn đề cần khẩn trương giải quyết và khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ và cơ quan quản lý nhà nước về viện trợ.

2. Bộ Tài chính định kỳ mỗi 06 tháng, hằng năm và khi được yêu cầu báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện; kết quả đánh giá; khó khăn, vướng mắc, cơ quan chịu trách nhiệm và giải pháp xử lý; tình hình giải ngân 06 tháng, hằng năm và lũy kế vốn viện trợ của cả nước, của cơ quan chủ quản và của chương trình, dự án, phi dự án; những nội dung có liên quan khác.

Chương V

QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, PHI DỰ ÁN

Mục 1

TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, PHI DỰ ÁN

Điều 56. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chủ quản trong quản lý và thực hiện chương trình, dự án, phi dự án

1. Quyết định chủ khoản viện trợ, mô hình tổ chức quản lý chương trình, dự án, phi dự án và lập Ban chỉ đạo chương trình do lãnh đạo cơ quan chủ quản làm Trưởng Ban (trường hợp cần thiết).

2. Phê duyệt Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch hằng năm thực hiện chương trình, dự án, phi dự án và cân đối, bố trí nguồn lực thực hiện chương trình, dự án, phi dự án.

3. Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho chủ khoản viện trợ và Ban quản lý viện trợ trong quản lý và thực hiện chương trình, dự án, phi dự án.

4. Chỉ đạo công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành và điều ước quốc tế, thỏa thuận về viện trợ.

5. Xác định, giao nhiệm vụ và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai phần công việc của chương trình, dự án, phi dự án không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định pháp luật.

6. Tổ chức theo dõi, giám sát, kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai và chỉ đạo thực hiện nghiêm thu và bàn giao kết quả chương trình, dự án, phi dự án cho bên tiếp nhận viện trợ, đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng và mục tiêu đề ra.

7. Chịu trách nhiệm về chi phí phát sinh do các nguyên nhân chủ quan, thất thoát, lãng phí, tham nhũng và các sai phạm trong công tác cung cấp và quản lý viện trợ cho nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý.

8. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế, thỏa thuận về viện trợ.

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ khoản viện trợ trong quản lý và thực hiện chương trình, dự án, phi dự án

1. Trao đổi, phối hợp và hỗ trợ bên tiếp nhận viện trợ để thống nhất các nội dung của chương trình, dự án, phi dự án; yêu cầu bên tiếp nhận viện trợ hoàn thành thủ tục và thực hiện nghĩa vụ triển khai chương trình, dự án, phi dự án; yêu cầu bên tiếp nhận viện trợ cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến đơn giá, định mức, điều kiện tự nhiên, xã hội, quy định, chính sách, quy hoạch; phối hợp với đối tác nước ngoài trong xử lý, báo cáo cấp có thẩm quyền khó khăn, vướng mắc và những nội dung cần thiết khác có liên quan đến chương trình, dự án, phi dự án.

2. Tổ chức bộ máy quản lý chương trình, dự án, phi dự án trên cơ sở quyết định của cơ quan chủ quản và chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho Ban quản lý viện trợ, đơn vị tư vấn quản lý viện trợ thực hiện chương trình, dự án, phi dự án.

3. Lập và trình cơ quan chủ quản phê duyệt Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch hằng năm thực hiện chương trình, dự án, phi dự án; xây dựng, phê duyệt, triển khai kế hoạch hằng quý thực hiện chương trình, dự án, phi dự án; báo cáo cơ quan chủ quản định kỳ và đột xuất tình hình, tiến độ thực hiện chương trình, dự án, phi dự án.

4. Thực hiện công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu, điều ước quốc tế, thỏa thuận về viện trợ và theo trách nhiệm được cơ quan chủ quản giao, uỷ quyền.

5. Đàm phán, ký kết, giám sát việc thực hiện hợp đồng và nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thực hiện và xử lý vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền.

6. Phê duyệt thiết kế và các bản vẽ thi công để triển khai hạng mục xây lắp trong các dự án xây dựng và những tài liệu, nội dung có liên quan đến chương trình, dự án, phi dự án do cơ quan chủ quản giao, uỷ quyền.

7. Phục vụ cơ quan chủ quản chỉ đạo, điều hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra, đánh giá kế hoạch viện trợ; thực hiện theo dõi, giám sát và đánh giá chương trình, dự án, phi dự án trong thẩm quyền được giao nhằm đảm bảo thực hiện đúng tiến độ, chất lượng và đạt mục tiêu đề ra.

8. Lập báo cáo kết thúc, báo cáo quyết toán và thực hiện thủ tục đóng, kiểm toán chương trình, dự án, phi dự án; nghiệm thu và bàn giao kết quả chương trình, dự án, phi dự án cho bên tiếp nhận viện trợ và các hoạt động khác theo quy định pháp luật của Việt Nam, điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ và trách nhiệm được cơ quan chủ quản giao, uỷ quyền.

9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan chủ quản quản lý chương trình, dự án, phi dự án trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình, đảm bảo phù hợp với các quyết định được phê duyệt và kế hoạch viện trợ được bố trí từ khi chuẩn bị, thực hiện đến khi bàn giao kết quả chương trình, dự án, phi dự án cho bên tiếp nhận viện trợ; chịu trách nhiệm về thất thoát, lãng phí, tham nhũng và sai phạm, thiệt hại về tài chính, kinh tế, xã hội, môi trường, ảnh hưởng đến mục tiêu và hiệu quả chung của chương trình, dự án, phi dự án.

10. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác do cơ quan chủ quản giao, uỷ quyền theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ.

Điều 58. Mô hình tổ chức quản lý chương trình, dự án, phi dự án

Căn cứ quy định pháp luật; quy mô, tính chất, đặc điểm chương trình, dự án, phi dự án; điều kiện cụ thể của bên tiếp nhận viện trợ; năng lực của các cơ quan, đơn vị cấp dưới, cơ quan chủ quản quyết định áp dụng những mô hình tổ chức quản lý chương trình, dự án, phi dự án sau đây:

1. Chủ khoản viện trợ trực tiếp quản lý dự án, phi dự án: Đối với trường hợp dự án, phi dự án có quy mô nhỏ, đơn giản và dự án, phi dự án áp dụng phương thức chuyển tiền cho bên tiếp nhận viện trợ tự thực hiện toàn bộ:

a) Chủ khoản viện trợ quyết định phân công và giao nhiệm vụ bổ sung cho đơn vị, cá nhân trực thuộc thực hiện các hoạt động quản lý dự án, phi dự án;

b) Bố trí cán bộ đầu mối quản lý chung và cán bộ đầu mối quản lý tài chính, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách và có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp.

2. Thành lập Ban quản lý viện trợ: Đối với trường hợp chương trình, dự án xây dựng; chương trình, dự án, phi dự án có nhiều yêu cầu về quy trình, thủ tục và tiêu chuẩn chuyên môn, kỹ thuật được Việt Nam trực tiếp thực hiện và chuyển giao kết quả cho bên tiếp nhận viện trợ.

3. Thuê tư vấn quản lý một phần hoặc toàn bộ chương trình, dự án, phi dự án: Đối với trường hợp chủ khoản viện trợ, ban quản lý viện trợ không có khả năng, điều kiện, chuyên môn hoặc kém hiệu quả và tốn kém hơn.

a) Tổ chức, đơn vị tư vấn quản lý chương trình, dự án, phi dự án có trách nhiệm thực hiện các công việc và cam kết theo hợp đồng ký kết với chủ khoản viện trợ và tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật có liên quan;

b) Chủ khoản viện trợ thực hiện lựa chọn tư vấn quản lý chương trình, dự án thông qua đấu thầu và ký hợp đồng tư vấn theo các quy định pháp luật về đấu thầu. Khi áp dụng hình thức thuê tư vấn quản lý chương trình, dự án, chủ khoản viện trợ chỉ định đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của mình hoặc đầu mối thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của tư vấn.

4. Mô hình khác theo quyết định của cơ quan chủ quản, đảm bảo khả năng hỗ trợ hiệu quả cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ trong triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án với định mức chi phí hoạt động phù hợp quy định pháp luật.

Điều 59. Thành lập Ban quản lý viện trợ

1. Người đứng đầu cơ quan chủ quản ban hành quyết định thành lập Ban quản lý viện trợ. Trường hợp chủ khoản viện trợ có đầy đủ tư cách pháp nhân, người đứng đầu cơ quan chủ quản có thể ủy quyền cho chủ khoản viện trợ ban hành quyết định thành lập Ban quản lý viện trợ.

2. Quyết định thành lập Ban quản lý viện trợ bao gồm nội dung quy định quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ; trách nhiệm, quyền hạn và nhiệm vụ được giao, ủy quyền; trách nhiệm, quyền hạn các chức danh chủ chốt; cơ chế quản lý tài chính, kế toán và chi phí hoạt động; tài khoản, con dấu; cơ chế phối hợp và tham gia của bên tiếp nhận viện trợ trong Ban quản lý viện trợ (nếu cần), đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế và thoả thuận về viện trợ.

3. Trường hợp sử dụng Ban quản lý viện trợ hoặc Ban quản lý dự án đã thành lập, đang hoạt động để quản lý chương trình, dự án, phi dự án viện trợ mới, cơ quan chủ quản tiến hành điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định thành lập Ban quản lý viện trợ hoặc Ban quản lý dự án đầu tư đã thành lập cho phù hợp.

Điều 60. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý viện trợ trong quản lý và thực hiện chương trình, dự án, phi dự án

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý viện trợ do cơ quan chủ quản hoặc chủ khoản viện trợ giao theo Quyết định thành lập Ban quản lý viện trợ.

2. Quyết định các công việc hoặc ký văn bản thuộc thẩm quyền của mình hoặc do chủ khoản viện trợ uỷ quyền trong quá trình quản lý và thực hiện chương trình, dự án, phi dự án.

3. Trường hợp không có đủ điều kiện thực hiện một số phần việc về quản lý và theo dõi, giám sát chương trình, dự án, phi dự án, Ban quản lý viện trợ có thể thuê tư vấn thực hiện với sự chấp thuận của chủ khoản viện trợ.

4. Triển khai và báo cáo kết quả công việc bao gồm:

a) Hợp tác, trao đổi, làm việc với bên tiếp nhận viện trợ trong quản lý và thực hiện chương trình, dự án, phi dự án;

b) Lập Kế hoạch tổng thể, Kế hoạch hằng năm, Kế hoạch hằng quý thực hiện chương trình, dự án, phi dự án;

c) Chuẩn bị thực hiện và thực hiện chương trình, dự án, phi dự án;

d) Thực hiện các hoạt động phục vụ đấu thầu, quản lý hợp đồng;

đ) Giải ngân, quản lý tài chính và tài sản của chương trình, dự án, phi dự án;

e) Báo cáo, theo dõi, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án, phi dự án;

g) Chuẩn bị phục vụ công tác nghiệm thu và bàn giao kết quả chương trình, dự án, phi dự án sau khi hoàn thành; hoàn tất công tác thanh toán, quyết toán, kiểm toán, bàn giao tài sản, kết quả chương trình, dự án, phi dự án; lập báo cáo kết thúc và báo cáo quyết toán chương trình, dự án, phi dự án; thực hiện quy định về đóng chương trình, dự án, phi dự án theo quy định pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế, thỏa thuận về viện trợ;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác trong khuôn khổ chương trình, dự án, phi dự án do cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ giao, uỷ quyền.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ trong phạm vi quyền và nghĩa vụ được giao, uỷ quyền.

Điều 61. Các hình thức triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án

Căn cứ các quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, điều ước quốc tế, thỏa thuận về viện trợ; phương thức thực hiện viện trợ được phê duyệt; điều kiện thực tế, năng lực của các cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan chủ quản và năng

lực của bên tiếp nhận viện trợ; tính chất, đặc điểm của chương trình, dự án, phi dự án, cơ quan chủ quản xác định hình thức phù hợp để triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án:

1. Đối với trường hợp chuyển tiền cho bên tiếp nhận viện trợ tự thực hiện:

a) Giao chủ khoản viện trợ thực hiện thủ tục chuyển tiền cho bên tiếp nhận viện trợ và quản lý theo quy định về quản lý tài chính tại Nghị định này, điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ và quy định pháp luật có liên quan;

b) Giao chủ khoản viện trợ thực hiện theo dõi, giám sát, kiểm tra, đánh giá, báo cáo tình hình, tiến độ, kết quả triển khai của bên tiếp nhận viện trợ, đảm bảo hiệu quả, chất lượng và mục tiêu viện trợ của Việt Nam.

2. Đối với trường hợp phía Việt Nam trực tiếp thực hiện và chuyển giao kết quả cho bên tiếp nhận viện trợ:

a) Tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện các hạng mục, hoạt động của chương trình, dự án, phi dự án theo quy định pháp luật về đấu thầu, đồng thời đảm bảo nguyên tắc ưu tiên sử dụng hàng hoá, dịch vụ, kỹ thuật, nhân lực và nhà thầu của Việt Nam quy định tại khoản 4 Điều 7 của Nghị định này;

b) Trường hợp không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu hoặc không yêu cầu tổ chức đấu thầu theo quy định pháp luật và điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ, chỉ định và giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị thực hiện các hạng mục, hoạt động của chương trình, dự án, phi dự án, đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật về sử dụng ngân sách nhà nước, tài sản nhà nước, định mức chi phí và tiêu chuẩn chất lượng.

Điều 62. Lập, phê duyệt, điều chỉnh Kế hoạch tổng thể, hằng năm và hằng quý thực hiện chương trình, dự án, phi dự án

1. Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, phi dự án:

a) Kế hoạch tổng thể được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện chương trình, dự án, phi dự án, bao gồm nội dung về các hợp phần, hạng mục, hoạt động, nguồn vốn (vốn viện trợ, vốn đối ứng) và tiến độ thực hiện, căn cứ trên các quyết định phê duyệt chương trình, dự án, phi dự án của cấp có thẩm quyền, điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ và kết quả trao đổi với bên tiếp nhận viện trợ;

b) Chủ khoản viện trợ phối hợp với bên tiếp nhận viện trợ lập Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, phi dự án sau khi chương trình, dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ phê duyệt và điều chỉnh Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, phi dự án khi tình hình thực tế thay đổi để trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt Kế hoạch tổng thể, cơ quan chủ quản gửi Quyết định phê duyệt kèm theo Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án, phi dự án cho Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan và bên tiếp nhận viện trợ phục vụ công tác theo dõi, giám sát, kiểm tra, đánh giá và phối hợp triển khai chương trình, dự án, phi dự án.

2. Kế hoạch hằng năm thực hiện chương trình, dự án, phi dự án:

a) Là một phần Kế hoạch viện trợ hằng năm của cơ quan chủ quản và một phần Kế hoạch viện trợ tổng thể chương trình, dự án, phi dự án, bao gồm nội dung chi tiết về các hợp phần, hạng mục, hoạt động, nguồn vốn và tiến độ thực hiện trong năm kế hoạch, được xây dựng căn cứ trên Kế hoạch viện trợ tổng thể thực hiện chương trình, dự án, phi dự án đã được cơ quan chủ quản phê duyệt, tình hình triển khai thực tế chương trình, dự án, phi dự án và kết quả trao đổi với bên tiếp nhận viện trợ;

b) Chủ khoản viện trợ phối hợp với đối tác nước ngoài lập Kế hoạch hằng năm thực hiện chương trình, dự án, phi dự án trước thời điểm xây dựng Kế hoạch viện trợ hằng năm của cơ quan chủ quản và điều chỉnh Kế hoạch hằng năm thực hiện chương trình, dự án, phi dự án khi tình hình thực tế năm kế hoạch thay đổi để trình cơ quan chủ quản xem xét và phê duyệt;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt Kế hoạch hằng năm, cơ quan chủ quản gửi Quyết định phê duyệt kèm theo Kế hoạch hằng năm thực hiện chương trình, dự án, phi dự án cho Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan và bên tiếp nhận viện trợ phục vụ công tác theo dõi, giám sát, kiểm tra, đánh giá và phối hợp triển khai chương trình, dự án, phi dự án.

3. Kế hoạch hằng quý thực hiện chương trình, dự án, phi dự án:

Căn cứ Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch hằng năm, chủ khoản viện trợ xây dựng, phê duyệt và triển khai Kế hoạch hằng quý thực hiện chương trình, dự án, phi dự án.

Điều 63. Tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện chương trình, dự án, phi dự án

Cơ quan chủ quản thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền, chủ khoản viện trợ thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư theo quy định pháp luật về đấu thầu trong việc tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện chương trình, dự án, phi dự án, đồng thời đảm bảo nguyên tắc ưu tiên sử dụng hàng hoá, dịch vụ, kỹ thuật, nhân lực và nhà thầu của Việt Nam quy định tại khoản 4 Điều 7 của Nghị định này:

1. Cơ quan chủ quản giao chủ khoản viện trợ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, chuẩn bị hồ sơ mời thầu và các thủ tục, tài liệu cần thiết khác sau khi dự án, phi dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương viện trợ hoặc được cơ quan chủ quản quyết định viện trợ (trường hợp không cần quyết định chủ trương viện trợ).

2. Cơ quan chủ quản phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu sau khi dự án, phi dự án được quyết định viện trợ.

3. Cơ quan chủ quản giao chủ khoản viện trợ tổ chức tiến hành lựa chọn nhà thầu theo đúng kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.

4. Chủ khoản viện phê duyệt kết quả đấu thầu và ký kết hợp đồng với nhà thầu.

5. Việc chỉ định thầu có thể xem xét áp dụng đối với trường hợp dự án, phi dự án đột xuất và những trường hợp khác theo quy định pháp luật về đấu thầu.

Mục 2

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VÀ THEO DÕI, GIÁM SÁT, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, PHI DỰ ÁN

Điều 64. Triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án

1. Cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ có trách nhiệm triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án theo đúng quy định pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ; các quyết định và Kế hoạch viện trợ, Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án, phi dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo chất lượng, tiến độ và mục tiêu.

2. Đối với việc xuất nhập khẩu hàng hoá, thiết bị, phương tiện phục vụ triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án:

a) Được thực hiện theo quy định tại điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ và các quy định pháp luật của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ;

b) Bên tiếp nhận viện trợ có trách nhiệm tạo điều kiện và hoàn tất các thủ tục của bên tiếp nhận viện trợ để xuất nhập khẩu hàng hoá, thiết bị, phương tiện phục vụ triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án (bao gồm thủ tục miễn thuế nhập khẩu và các thuế, phí khác của bên tiếp nhận viện trợ);

c) Sau khi hoàn thành chương trình, dự án, phi dự án, chủ khoản viện trợ và nhà thầu Việt Nam chuyển hàng hoá, thiết bị, phương tiện còn tồn về Việt Nam hoặc thanh lý tại lãnh thổ, địa bàn của bên tiếp nhận viện trợ theo quy định tại điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ và các quy định pháp luật của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ;

3. Đối với dự án xây dựng trên lãnh thổ, địa bàn của bên tiếp nhận viện trợ do Việt Nam thực hiện và chuyển giao cho bên tiếp nhận viện trợ:

a) Bên tiếp nhận viện trợ chịu trách nhiệm hoàn tất thủ tục: Xin giao đất (đối với dự án có sử dụng đất); xin giấy phép xây dựng (nếu cần); đền bù giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư (nếu cần); chuẩn bị mặt bằng xây dựng (nếu cần);

b) Việc khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán các hạng mục; lựa chọn các nhà thầu cung cấp dịch vụ (tư vấn, xây lắp, thiết bị); ký kết và giám sát việc thực hiện các hợp đồng; quản lý tiến độ và chất lượng công trình; nghiệm thu các khối lượng công việc hoàn thành; tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư; bảo hành, bảo hiểm công trình xây dựng được thực hiện theo điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ, quy định pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ;

c) Chủ khoản viện trợ phối hợp chặt chẽ với bên tiếp nhận viện trợ thực hiện quản lý triển khai chương trình, dự án bao gồm quản lý chất lượng, tiến độ, khối lượng hoàn thành, an toàn lao động, môi trường và quản lý hoạt động của các nhà thầu.

Điều 65. Theo dõi, giám sát, kiểm tra chương trình, dự án, phi dự án

1. Cơ quan quản lý nhà nước về viện trợ, cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ thực hiện theo dõi, giám sát, kiểm tra toàn bộ quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án theo nội dung đã được phê duyệt thuộc trách nhiệm quản lý của mình.

2. Việc kiểm tra chương trình, dự án, phi dự án thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về viện trợ quyết định tổ chức kiểm tra chương trình, dự án, phi dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất;

b) Cơ quan chủ quản tổ chức kiểm tra ít nhất một lần đối với chương trình, dự án, phi dự án có thời gian thực hiện trên 12 tháng;

c) Cơ quan chủ quản tổ chức kiểm tra khi điều chỉnh chương trình, dự án, phi dự án làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng mức viện trợ và trường hợp cần thiết khác;

d) Chủ khoản viện trợ kiểm tra chương trình, dự án, phi dự án được giao quản lý.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ tổ chức kiểm tra khi cần thiết tình hình triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án; tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đề xuất các nội dung thúc đẩy việc thực hiện và trao đổi tại các cuộc họp giữa Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.

Điều 66. Đánh giá chương trình, dự án, phi dự án

1. Đánh giá chương trình, dự án, phi dự án bao gồm đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá hằng năm, đánh giá đột xuất, đánh giá kết thúc do chủ khoản viện trợ thực hiện và báo cáo kết quả đánh giá lên cơ quan chủ quản.

2. Đối với chương trình và dự án xây dựng, thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc hằng năm, đánh giá kết thúc. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ quản giao chủ khoản viện trợ thực hiện các đánh giá khác quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với dự án không phải dự án xây dựng, phi dự án, thực hiện đánh giá kết thúc. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ quản giao chủ khoản viện trợ thực hiện các đánh giá khác quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Chủ khoản viện trợ tự thực hiện đánh giá hoặc thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn có đủ điều kiện, năng lực để đánh giá.

Điều 67. Nội dung đánh giá chương trình, dự án, phi dự án

1. Đánh giá ban đầu:

a) Công tác chuẩn bị, tổ chức, huy động các nguồn lực để thực hiện chương trình, dự án bảo đảm đúng mục tiêu, tiến độ đã được phê duyệt;

b) Những vướng mắc, phát sinh mới xuất hiện so với thời điểm phê duyệt chương trình, dự án;

c) Đề xuất các biện pháp giải quyết các vấn đề vướng mắc, phát sinh phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Đánh giá giữa kỳ và đánh giá hằng năm:

a) Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình, dự án, phi dự án so với mục tiêu viện trợ;

b) Mức độ hoàn thành khối lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch được phê duyệt;

c) Khả năng hoàn thành đúng thời hạn và đảm bảo mục tiêu, hiệu quả;

d) Đề xuất các giải pháp cần thiết, kể cả việc điều chỉnh chương trình, dự án, phi dự án.

3. Đánh giá kết thúc:

a) Tổng kết quá trình quản lý và thực hiện chương trình, dự án, phi dự án; kết quả đạt được của chương trình, dự án, phi dự án; các nguồn lực đã huy động và sử dụng;

b) Lợi ích, ý nghĩa, tác dụng do chương trình, dự án, phi dự án mang lại cho Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ về kinh tế - xã hội, môi trường, an ninh;

c) Tính bền vững và phát huy hiệu quả khi khai thác, vận hành của chương trình, dự án, phi dự án;

d) Bài học rút ra sau quá trình thực hiện và vận hành chương trình, dự án, phi dự án; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ, đơn vị thực hiện; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ; đề xuất các kiến nghị.

4. Đánh giá đột xuất:

a) Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình, dự án, phi dự án đến thời điểm đánh giá so với mục tiêu viện trợ;

b) Mức độ hoàn thành khối lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch được phê duyệt;

c) Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

d) Ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của những phát sinh ngoài dự án đến việc thực hiện chương trình, dự án, phi dự án, khả năng hoàn thành các mục tiêu của chương trình, dự án, phi dự án;

đ) Đề xuất các giải pháp cần thiết.

Điều 68. Báo cáo tình hình triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án

1. Chủ khoản viện trợ định kỳ hằng quý và khi cần thiết báo cáo cơ quan chủ quản tình hình triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án viện trợ bao gồm những kết quả chính đã đạt được, kết quả giải ngân, kết quả các đánh giá (nếu có), các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị phương án giải quyết.

2. Cơ quan chủ quản tổng hợp tình hình triển khai thực hiện chương trình, dự án, phi dự án để báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch viện trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Nghị định này.

Mục 3

HOÀN THÀNH, NGHIỆM THU, BÀN GIAO KẾT QUẢ VÀ KIỂM TOÁN, QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, PHI DỰ ÁN

Điều 69. Nghiệm thu chương trình, dự án, phi dự án

1. Sau khi chương trình, dự án, phi dự án hoàn thành toàn bộ các hạng mục, chủ khoản viện trợ phối hợp với bên tiếp nhận viện trợ lập Hội đồng nghiệm thu chung để tiến hành nghiệm thu.

2. Việc nghiệm thu được thực hiện theo điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ và quy định pháp luật của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia nghiệm thu chịu trách nhiệm về kết quả nghiệm thu do mình xác nhận theo quy định pháp luật của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.

Điều 70. Bàn giao kết quả chương trình, dự án, phi dự án

1. Các kết quả chương trình, dự án, phi dự án được bàn giao và đưa vào khai thác sử dụng sau khi Hội đồng nghiệm thu chung có biên bản xác nhận đáp ứng được mục tiêu, chất lượng, điều kiện, tiêu chuẩn, hiệu quả đã được phê duyệt và được quy định theo pháp luật của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.

2. Đối với công trình xây dựng, được bàn giao và đưa vào khai thác sử dụng nếu đảm bảo đảm yêu cầu của thiết kế xây dựng, tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật cho công trình, quy định về quản lý sử dụng vật liệu xây dựng của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.

3. Sau khi Biên bản nghiệm thu chung được ký kết, cơ quan chủ quản ký kết Biên bản bàn giao - tiếp nhận kết quả chương trình, dự án, phi dự án với bên tiếp nhận viện trợ, đồng gửi Bộ Tài chính, cơ quan đại diện của Việt Nam tại địa bàn của bên tiếp nhận viện trợ và các cơ quan có liên quan.

4. Hồ sơ Biên bản bàn giao - tiếp nhận gồm các nội dung sau:

- a) Những tài liệu pháp lý liên quan đến chương trình, dự án, phi dự án;
- b) Những tài liệu pháp lý liên quan đến quá trình triển khai thực hiện;
- c) Biên bản nghiệm thu chung, hồ sơ thiết kế và các tài liệu, sản phẩm liên quan đến chương trình, dự án, phi dự án;
- d) Nội dung kinh tế, kỹ thuật liên quan đến chương trình, dự án, phi dự án: Mục tiêu, quy mô, các hạng mục chính; thời gian thực hiện; tổng mức kinh phí được duyệt ban đầu và điều chỉnh (nếu có);
- đ) Đánh giá về chất lượng chương trình, dự án, phi dự án;
- e) Đối với chương trình, dự án xây dựng bàn giao cho bên tiếp nhận viện trợ, cần có thêm các tài liệu gồm thiết kế, bản vẽ hoàn công, hệ thống hạ tầng kỹ thuật công trình, quy trình hướng dẫn vận hành, quy trình bảo trì công trình, danh mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ thay thế và các tài liệu cần thiết khác có liên quan.

Điều 71. Kiểm toán, quyết toán chương trình, dự án, phi dự án

1. Việc kiểm toán, quyết toán chương trình, dự án, phi dự án được thực hiện theo điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ và quy định pháp luật của Việt Nam.

2. Sau khi được nghiệm thu và bàn giao cho bên tiếp nhận viện trợ, trong thời hạn 30 ngày, chủ khoản viện trợ lập hồ sơ quyết toán viện trợ bao gồm toàn bộ chi phí hợp pháp trong phạm vi thiết kế, tổng dự toán, tổng mức chi phí của chương trình, dự án, phi dự án đã được phê duyệt trình cơ quan chủ quản phê duyệt.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ quyết toán viện trợ, cơ quan chủ quản tiến hành thẩm tra và phê duyệt quyết toán viện trợ.

4. Sau khi phê duyệt quyết toán viện trợ, cơ quan chủ quản gửi hồ sơ quyết toán và các tài liệu liên quan (bao gồm báo cáo kiểm toán) tới Bộ Tài chính, cơ quan đại diện của Việt Nam tại địa bàn của bên tiếp nhận viện trợ, các cơ quan có liên quan và bên tiếp nhận viện trợ.

Chương VI

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG CUNG CẤP VÀ QUẢN LÝ VIỆN TRỢ CHO NƯỚC NGOÀI

Điều 72. Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về viện trợ cho nước ngoài.

2. Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội quyết định điều chỉnh dự toán chi viện trợ hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội về việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương cho chi viện trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 73. Thủ tướng Chính phủ

1. Phê duyệt Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ chương trình, dự án, phi dự án do Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao trình.

2. Quyết định chủ trương viện trợ chương trình, dự án, phi dự án.

3. Phê duyệt Đề án viện trợ 05 năm của quốc gia và giao Kế hoạch viện trợ hằng năm, dự toán hàng năm cho cơ quan chủ quản.

4. Quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương hằng năm cho chi viện trợ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 47 Nghị định này.

5. Giao các cơ quan cấp dưới tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, thanh tra việc thực hiện Đề án viện trợ 05 năm và hằng năm, chương trình, dự án, phi dự án; kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu, chính sách cung cấp viện trợ cho nước ngoài của cơ quan chủ quản.

Điều 74. Bộ Tài chính

Là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về viện trợ cho nước ngoài, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật, chính sách, định hướng về viện trợ, các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và quản lý viện trợ; quy chế quản lý và nghiệp vụ tài chính, giải ngân, thanh toán, quyết toán các khoản viện trợ và hướng dẫn cơ quan chủ quản, bên tiếp nhận viện trợ về những nội dung này.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ xác định Kế hoạch viện trợ hằng năm từ ngân sách trung ương.

3. Thông báo, hướng dẫn cơ quan chủ quản và bên tiếp nhận viện trợ về quyết định, giải pháp, chính sách, định hướng, tiêu chí liên quan đến viện trợ, kế hoạch viện trợ.

4. Lấy ý kiến các cơ quan liên quan để lựa chọn Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ sử dụng ngân sách trung ương và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Tổng hợp, báo cáo, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và điều chỉnh Đề án viện trợ 05 năm và Kế hoạch viện trợ hằng năm; sử dụng dự phòng ngân sách trung ương hằng năm cho chi viện trợ.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định Báo cáo chủ trương viện trợ chương trình, dự án, phi dự án; kế hoạch viện trợ của cơ quan chủ quản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

7. Cho ý kiến đối với: Báo cáo đề xuất cấp viện trợ, Báo cáo chủ trương viện trợ, Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, phi dự án, Kế hoạch viện trợ của cơ quan chủ quản; dự thảo thoả thuận và văn bản về viện trợ.

8. Đề xuất đàm phán, ký kết điều ước quốc tế và thoả thuận về viện trợ.

9. Tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá, thanh tra việc triển khai kế hoạch viện trợ, triển khai chương trình, dự án, phi dự án và các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về viện trợ.

10. Là đầu mối tập hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình tiến hành thủ tục, chuẩn bị, thực hiện chương trình, dự án, phi dự án; xử lý những vấn đề liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức; kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định biện pháp xử lý các vấn đề về viện trợ cho nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, chủ trì thành lập đoàn công tác liên ngành làm việc trực tiếp với cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ, ban quản lý viện trợ và các cơ quan, tổ chức có liên quan của bên tiếp nhận viện trợ để xem xét, đánh giá và giải quyết kịp thời những vướng mắc theo thẩm quyền.

11. Trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo tổng hợp định kỳ và đột xuất về tình hình cung cấp, triển khai, giải ngân và quản lý viện trợ cho nước ngoài; kiến nghị các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, phi dự án.

12. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ về hiệu quả tổng thể viện trợ cho nước ngoài.

13. Là cơ quan chủ quản và đại diện Chính phủ cung cấp viện trợ phi dự án cấp bù chênh lệch lãi suất sử dụng ngân sách trung ương.

14. Thực hiện cấp phát vốn viện trợ từ ngân sách trung ương cho cơ quan chủ quản theo quy định pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước của Việt Nam, điều ước quốc tế và thỏa thuận về viện trợ và Nghị định này.

15. Quyết toán tổng nguồn vốn viện trợ hằng năm được bố trí và thực tế sử dụng theo dự toán được giao.

Điều 75. Bộ Ngoại giao

1. Hướng dẫn, hỗ trợ tiếp nhận các đề nghị liên quan đến viện trợ của bên tiếp nhận viện trợ qua kênh ngoại giao, chuyển đề nghị của bên tiếp nhận viện trợ tới cơ quan có trách nhiệm và thông báo, hướng dẫn bên tiếp nhận viện trợ về giải pháp, chính sách, định hướng, quy định pháp luật, tiêu chí liên quan đến viện trợ của Việt Nam.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan và cơ quan chủ quản xây dựng văn bản pháp luật, chính sách, định hướng, nguyên tắc, tiêu chí cung cấp viện trợ; Đề án viện trợ 05 năm; đàm phán, xây dựng nội dung dự thảo điều ước quốc tế, thỏa thuận và văn bản về viện trợ.

3. Cho ý kiến đối với Báo cáo đề xuất cấp viện trợ, Báo cáo chủ trương viện trợ và Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, phi dự án của cơ quan chủ quản; dự thảo điều ước quốc tế, thỏa thuận và văn bản về viện trợ.

4. Cấp ủy quyền ký điều ước quốc tế, thỏa thuận về viện trợ.

5. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện thủ tục ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về viện trợ theo quy định của pháp luật.

6. Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan đại diện của Việt Nam tại lãnh thổ, địa bàn của bên tiếp nhận viện trợ hợp tác, hỗ trợ phía Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ trong việc thực hiện và xử lý các vấn đề phát sinh của chương trình, dự án, phi dự án.

7. Lấy ý kiến các cơ quan liên quan để lập Danh mục Báo cáo đề xuất cấp viện trợ đột xuất sử dụng ngân sách trung ương và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

8. Là cơ quan chủ quản phi dự án viện trợ bằng tiền sử dụng ngân sách trung ương.

Điều 76. Bộ Tư pháp

1. Góp ý, tham gia đàm phán, thẩm định dự thảo điều ước quốc tế về viện trợ theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính, cơ quan chủ quản và các cơ quan có liên quan xây dựng văn bản pháp luật, chính sách, định hướng cung cấp viện trợ.

3. Cho ý kiến đối với Báo cáo đề xuất cấp viện trợ, Báo cáo chủ trương viện trợ và Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, phi dự án của cơ quan chủ quản; dự thảo điều ước quốc tế, thỏa thuận và văn bản về viện trợ.

Điều 77. Cơ quan chủ quản

1. Thực hiện quản lý nhà nước về viện trợ trong phạm vi trách nhiệm được giao theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan xây dựng văn bản pháp luật, chính sách, định hướng, nguyên tắc, tiêu chí cung cấp viện trợ; phương án bố trí viện trợ trong Kế hoạch viện trợ hằng năm.

3. Thông báo, hướng dẫn bên tiếp nhận viện trợ về quyết định, giải pháp, chính sách, định hướng, tiêu chí liên quan đến viện trợ, kế hoạch viện trợ.

4. Tập hợp, xử lý, xây dựng Báo cáo đề xuất cấp viện trợ.

5. Lập Báo cáo chủ trương viện trợ, Văn kiện viện trợ, Báo cáo nghiên cứu khả thi trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo thẩm quyền.

6. Cho ý kiến đối với Báo cáo chủ trương viện trợ, Văn kiện viện trợ, Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, phi dự án; dự thảo điều ước quốc tế và thoả thuận về viện trợ; văn bản, tài liệu có liên quan đến viện trợ.

7. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc trình cấp có thẩm quyền đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thoả thuận về viện trợ có liên quan đến chương trình, dự án, phi dự án do mình là cơ quan chủ quản.

8. Lập, trình cấp có thẩm quyền và giao Kế hoạch viện trợ hằng năm theo thẩm quyền.

9. Thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá, thanh tra, báo cáo việc triển khai kế hoạch viện trợ, thực hiện thoả thuận về viện trợ, triển khai chương trình, dự án, phi dự án và các nhiệm vụ quản lý nhà nước về viện trợ thuộc trách nhiệm được giao.

10. Bảo đảm công khai, minh bạch và chịu trách nhiệm về hiệu quả quản lý viện trợ thuộc chương trình, dự án, phi dự án do mình là cơ quan chủ quản và lĩnh vực viện trợ do mình phụ trách.

Điều 78. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện quản lý nhà nước về viện trợ trong phạm vi trách nhiệm được giao theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan xây dựng văn bản pháp luật, chính sách, định hướng, nguyên tắc, tiêu chí cung cấp viện trợ; phương án bố trí viện trợ trong Kế hoạch viện trợ hằng năm.

3. Cho ý kiến đối với Báo cáo đề xuất cấp viện trợ, Báo cáo chủ trương viện trợ, Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án, phi dự án; dự thảo điều ước quốc tế và thoả thuận về viện trợ; văn bản, tài liệu có liên quan đến viện trợ.

Điều 79. Xử lý vi phạm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 80. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Nghị định này đối với nội dung về quy chế quản lý và nghiệp vụ tài chính, giải ngân, thanh toán, quyết toán các khoản viện trợ theo thẩm quyền.

Điều 81. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với chương trình, dự án, phi dự án đã được hoặc đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục triển khai thực hiện theo các nội dung đã được hoặc đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp có điều chỉnh thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Đề án viện trợ 05 năm được bắt đầu xây dựng và thực hiện cho giai đoạn 2026 - 2030.

3. Đối với viện trợ và chương trình, dự án, phi dự án viện trợ thuộc khuôn khổ điều ước quốc tế và thỏa thuận về viện trợ được nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết với bên tiếp nhận viện trợ, trường hợp có sự khác biệt về quy trình, thủ tục giữa điều ước quốc tế, thỏa thuận về viện trợ và Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại điều ước quốc tế và thỏa thuận về viện trợ.

4. Các quy định về thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc xem xét, quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương để viện trợ cho nước ngoài tại Nghị định này sẽ có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 và khoản 3 Điều 7 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

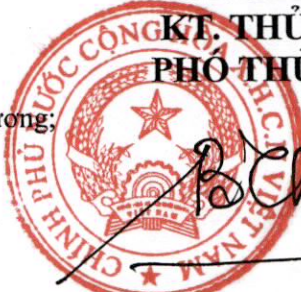
Điều 82. Điều khoản thi hành

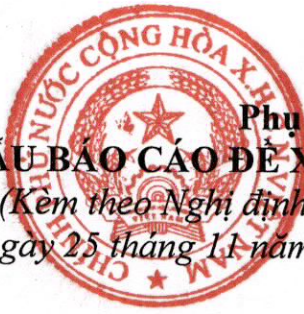
1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị định này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung đó.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (2b). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Bùi Thanh Sơn



Phụ lục I
MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP VIỆN TRỢ
*(Kèm theo Nghị định số 305/2025/NĐ-CP
ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)*

1. Tên chương trình, dự án, phi dự án.
2. Tên cơ quan được ủy quyền nhận viện trợ của bên tiếp nhận viện trợ và dự kiến cơ quan chủ quản Việt Nam.
3. Ý nghĩa, sự cần thiết của viện trợ Việt Nam đối với bên tiếp nhận viện trợ.
4. Mục tiêu, kết quả chính.
5. Dự kiến quy mô viện trợ của Việt Nam (bằng tiền Đồng, quy đổi ra USD và đồng tiền của bên tiếp nhận viện trợ); phần đóng góp vốn đối ứng của bên tiếp nhận viện trợ (bằng nguyên tệ của bên tiếp nhận viện trợ, quy đổi ra USD và tiền Đồng); viện trợ của nhà tài trợ khác (nếu có).
6. Dự kiến thời gian và địa điểm thực hiện.
7. Hình thức và phương thức thực hiện viện trợ.
8. Đánh giá sơ bộ tính hiệu quả, bền vững và tính khả thi trong tổ chức quản lý, thực hiện.
9. Những nội dung có liên quan khác (nếu cần).

Phụ lục II
MẪU BÁO CÁO CHỦ TRƯỞNG VIỆN TRỢ
(Kèm theo Nghị định số 305/2025/NĐ-CP
ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)

1. Tên chương trình, dự án, phi dự án.
2. Tên cơ quan được uỷ quyền nhận viện trợ của bên tiếp nhận viện trợ và cơ quan chủ quản Việt Nam.
3. Ý nghĩa, sự cần thiết, tác dụng của viện trợ đối với bên tiếp nhận viện trợ và Việt Nam về kinh tế - xã hội, thương mại - đầu tư, quốc phòng - an ninh, văn hóa, phát triển bền vững và quan hệ hợp tác chính trị, ngoại giao.
4. Sự phù hợp với chính sách, quy định pháp luật của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ và bối cảnh quốc tế.
5. Mục tiêu, kết quả chính.
6. Dự kiến quy mô viện trợ (bằng tiền Đồng, quy đổi ra USD và đồng tiền của bên tiếp nhận viện trợ); phần đóng góp vốn đối ứng của bên tiếp nhận viện trợ (bằng nguyên tệ của bên tiếp nhận viện trợ, quy đổi ra USD và tiền Đồng).
7. Hình thức và phương thức thực hiện viện trợ.
8. Thời gian và địa điểm thực hiện.
9. Dự kiến nhu cầu bố trí kế hoạch viện trợ và tiến độ hằng năm.
10. Tính hiệu quả, bền vững và hình thức tổ chức quản lý, thực hiện.
11. Những nội dung có liên quan khác (nếu có).

Phụ lục III
MẪU VĂN KIẾN VIỆN TRỢ DỰ ÁN, PHI DỰ ÁN
TRỪ TRƯỜNG HỢP DỰ ÁN XÂY DỰNG
(Kèm theo Nghị định số 305/2025/NĐ-CP
ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ)

1. Tên dự án, phi dự án.
2. Tên cơ quan được uỷ quyền nhận viện trợ của bên tiếp nhận viện trợ và cơ quan chủ quản Việt Nam.
3. Đánh giá tình hình thực tế, vấn đề cấp bách; sự cần thiết, phù hợp và ý nghĩa của viện trợ đối với Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.
4. Mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể.
5. Kết quả, chỉ tiêu chủ yếu trong từng giai đoạn đối với Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.
6. Tổng mức kinh phí bao gồm vốn viện trợ của Việt Nam (bằng tiền Đồng, quy đổi ra USD và đồng tiền của bên tiếp nhận viện trợ) và vốn đối ứng của bên tiếp nhận viện trợ (bằng nguyên tệ của bên tiếp nhận viện trợ, quy đổi ra USD và tiền Đồng); cơ cấu viện trợ theo hạng mục, nguồn gốc xuất xứ hàng hoá, dịch vụ.
7. Địa điểm, thời gian và tiến độ thực hiện.
8. Phân tích, đánh giá hiệu quả tài chính, kinh tế - xã hội, văn hóa, quốc phòng - an ninh, chính trị - đối ngoại và các hiệu quả khác đối với Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.
9. Giải pháp, công nghệ áp dụng.
10. Năng lực quản lý, triển khai của các cơ quan, đơn vị có liên quan của Việt Nam và bên tiếp nhận viện trợ.
11. Tính sẵn sàng để tiếp nhận viện trợ; khả năng lồng ghép, phối hợp với các khoản viện trợ khác.
12. Tổ chức thực hiện bao gồm giải pháp, cơ chế, chính sách, mô hình tổ chức và quản lý để thực hiện.
13. Các yêu cầu của bên tiếp nhận viện trợ.
14. Những nội dung có liên quan khác (nếu cần).